

Số: /NQ-HĐND Hải Phòng, ngày tháng năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 32**

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Thực hiện Nghị quyết số 245/2025/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Thực hiện Nghị quyết số 246/2025/QH15 ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 2661/QĐ-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Thông báo số 148-TB/TU ngày 30 tháng 11 năm 2025 của Ban Thường vụ Thành ủy về dự toán thu ngân sách nhà nước; chi ngân sách địa phương năm 2026;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 311/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026; Báo cáo thẩm tra số 155/BC-KTNS ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và thu ngân sách địa phương năm 2026 như sau:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Hải Phòng: 194.935,654 tỷ đồng, trong đó:

1.1. Thu nội địa: 103.166 tỷ đồng.

1.2. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 82.400 tỷ đồng.

1.3. Thu huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật: 50 tỷ đồng.

1.4. Thu bổ sung từ ngân sách trung ương: 6.148,254 tỷ đồng.

1.5. Thu vay để đầu tư cơ sở hạ tầng: 1.367,8 tỷ đồng.

1.6. Thu viện trợ: 3,6 tỷ đồng.

(Chi tiết tại Biểu số 01 kèm theo)

2. Dự toán thu ngân sách địa phương: 90.731,134 tỷ đồng, bao gồm:

2.1. Ngân sách cấp tỉnh: 79.378,366 tỷ đồng.

2.2. Ngân sách cấp xã: 11.352,768 tỷ đồng.

(Chi tiết tại các Biểu số 01, 06, 07, 09, 10, 11 kèm theo)

Điều 2. Quyết định dự toán chi ngân sách địa phương năm 2026 như sau:

Dự toán chi ngân sách địa phương: 90.731,134 tỷ đồng, trong đó:

1. Chi cân đối ngân sách địa phương: 84.529,280 tỷ đồng, gồm:

1.1. Chi đầu tư phát triển: 36.741,5 tỷ đồng.

1.2. Chi thường xuyên: 38.778,489 tỷ đồng.

1.3. Chi trả nợ lãi, phí vay: 92,4 tỷ đồng.

1.4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 2,93 tỷ đồng.

1.5. Dự phòng ngân sách: 1.663,23 tỷ đồng.

1.6. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 7.250,732 tỷ đồng.

2. Chi từ nguồn huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật: 50 tỷ đồng.

3. Chi viện trợ: 3,6 tỷ đồng.

4. Chi từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung: 6.148,254 tỷ đồng, trong đó:

4.1. Chi đầu tư phát triển: 2.014,943 tỷ đồng.

4.2. Chi thường xuyên: 4.133,311 tỷ đồng.

(Chi tiết tại các Biểu số 02, 03, 04, 05, 08 kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố:

1.1. Tổ chức thực hiện Nghị quyết bảo đảm đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật khác có liên quan.

1.2. Phân bổ, giao dự toán chi đối với các khoản chưa phân bổ chi tiết quy định tại khoản 7 Điều 32 Luật Ngân sách Nhà nước năm 2025 bảo đảm kịp thời, tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng quy định của pháp luật; định kỳ báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố và báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp gần nhất.

1.3. Giao dự toán ngân sách cho các cấp, các ngành, các đơn vị sử dụng ngân sách theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước. Tổ chức đồng bộ các giải pháp, trên cơ sở bám sát điều hành của Chính phủ, hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương về dự toán ngân sách năm 2026 và tình hình thực tế tại địa phương. Chỉ đạo điều hành ngân sách chủ động, tích cực, đảm bảo cân đối ngân sách các cấp và ngân sách địa phương.

1.4. Tổ chức thực hiện các biện pháp để quản lý thu ngân sách, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thu theo quy định của pháp luật, quản lý tốt các khoản thu có điều kiện tăng thu, nhất là các khoản thu từ đất.

1.5. Điều hành chi ngân sách nhà nước theo dự toán giao, đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả, chống lãng phí. Tiếp tục đẩy mạnh sắp xếp, tổ chức bộ máy, thu gọn đầu mối, tinh giản biên chế của hệ thống hành chính; đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính, tổ chức lại hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập theo các Nghị quyết của Trung ương. Chấp hành nghiêm quy định công khai, minh bạch về ngân sách, chế độ tự kiểm tra tài chính, kê toán trong các đơn vị sử dụng ngân sách.

1.6. Nghiêm túc thực hiện yêu cầu về tiết kiệm, chống lãng phí theo Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tiết kiệm chi thường xuyên, chi cho bộ máy quản lý nhà nước, chi hoạt động tại các đơn vị sự nghiệp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân thành phố khóa XVI, kỳ họp thứ 32 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban TVQH, Chính phủ;
- Các VP: Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- TTTU, TT HĐND, UBND TP;
- Đoàn Đại biểu QH thành phố;
- UB MTTQVN TP;
- Đại biểu HĐND TP khóa XVI;
- Các VP: TU, ĐDBQH và HĐND, UBND TP;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể TP;
- HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- Công báo HP, Cổng TTĐTTP;
- Báo HP và Đài PT&TH HP;
- Lưu: VT, HSKH.

CHỦ TỊCH

Lê Văn Hiệu

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội Dung	Dự toán năm 2026			
		Dự toán Trung ương giao		Dự toán HĐND thành phố giao	
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4
	TỔNG THU NSNN (A+B)	194,882,054	90,677,534	194,935,654	90,731,134
A	Tổng thu ngân sách địa phương (I-VII)	110,682,054	90,677,534	110,735,654	90,731,134
I	Thu nội địa	103,166,000	83,161,480	103,166,000	83,161,480
	Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất, xổ số	66,843,000	54,078,480	66,843,000	54,078,480
	Thu nội địa trừ tiền thuê đất, sử dụng đất	63,166,000	51,161,480	63,166,000	51,161,480
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý	2,050,000	1,761,200	2,050,000	1,761,200
	- Thuế GTGT	1,055,000	886,200	1,055,000	886,200
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	650,000	546,000	650,000	546,000
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	100,000	84,000	100,000	84,000
	- Thuế tài nguyên	245,000	245,000	245,000	245,000
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý	1,280,000	1,076,160	1,280,000	1,076,160
	- Thuế GTGT	374,000	314,160	374,000	314,160
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	300,000	252,000	300,000	252,000
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	600,000	504,000	600,000	504,000
	- Thuế tài nguyên	6,000	6,000	6,000	6,000
3	Khu vực DN có vốn ĐTNN	17,650,000	14,245,040	17,650,000	14,245,040
	- Thuế GTGT	3,756,000	3,155,040	3,756,000	3,155,040
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,050,000	8,022,000	10,050,000	8,022,000
	Tr.đó: Thuế tối thiểu toàn cầu	500,000		500,000	
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	3,800,000	3,024,000	3,800,000	3,024,000
	Tr.đó: - Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước	200,000		200,000	
	- Thuế tài nguyên	44,000	44,000	44,000	44,000
4	Khu vực kinh tế NQD	22,600,000	19,011,080	22,600,000	19,011,080
	- Thuế GTGT	12,815,000	10,764,600	12,815,000	10,764,600
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,800,000	6,552,000	7,800,000	6,552,000
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	1,800,000	1,509,480	1,800,000	1,509,480
	Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước	3,000		3,000	
	- Thuế tài nguyên	185,000	185,000	185,000	185,000
5	Lệ phí trước bạ	2,465,000	2,465,000	2,465,000	2,465,000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100	100	100	100
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	281,900	281,900	281,900	281,900
8	Thuế thu nhập cá nhân	7,550,000	6,342,000	7,550,000	6,342,000
9	Thuế bảo vệ môi trường	2,650,000	1,335,600	2,650,000	1,335,600
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	1,060,000		1,060,000	
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	1,590,000	1,335,600	1,590,000	1,335,600

STT	Nội Dung	Dự toán năm 2026			
		Dự toán Trung ương giao		Dự toán HĐND thành phố giao	
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
10	Thu phí và lệ phí	3,100,000	2,150,000	3,100,000	2,150,000
	- Phí và lệ phí trung ương	950,000		950,000	
	- Phí và lệ phí địa phương	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000
	<i>Trong đó: + Phí bảo vệ môi trường đối với k.thác k.sản</i>	<i>85,000</i>	<i>85,000</i>	<i>85,000</i>	<i>85,000</i>
	<i>+ Phí sử dụng công trình, tiện ích trong khu vực cửa khẩu cảng biển</i>	<i>1,452,000</i>	<i>1,452,000</i>	<i>1,452,000</i>	<i>1,452,000</i>
11	Tiền sử dụng đất	36,200,000	28,960,000	36,200,000	28,960,000
	<i>Trong đó: Ghi thu ghi chi</i>			<i>1,000,000</i>	<i>1,000,000</i>
12	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước, mặt biển	3,800,000	3,040,000	3,800,000	3,040,000
	<i>Trong đó: Ghi thu ghi chi</i>			<i>50,000</i>	<i>50,000</i>
13	Thu tiền bán nhà ở thuộc SHNN	14,500	14,500	14,500	14,500
14	Thu khác ngân sách	2,800,000	1,840,000	2,800,000	1,840,000
	Bao gồm: - Trung ương	960,000		960,000	
	- Địa phương	1,840,000	1,840,000	1,840,000	1,840,000
	<i>Trong đó:- Tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa</i>	<i>600,000</i>	<i>600,000</i>	<i>600,000</i>	<i>600,000</i>
15	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	110,000	55,400	110,000	55,400
	- Cơ quan Trung ương cấp phép	78,000	23,400	78,000	23,400
	- Cơ quan địa phương cấp phép	32,000	32,000	32,000	32,000
16	Thu tiền sử dụng khu vực biển	3,500	2,500	3,500	2,500
17	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích,... tại xã	120,000	120,000	120,000	120,000
18	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế NSDP hưởng 100%	192,000	162,000	192,000	162,000
19	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	123,000	123,000	123,000	123,000
20	Thu từ nguồn thoái vốn tại DNNN do địa phương quản lý	176,000	176,000	176,000	176,000
II	Thu huy động đóng góp			50,000	50,000
III	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	6,148,254	6,148,254	6,148,254	6,148,254
IV	Thu vay để đầu tư cơ sở hạ tầng	1,367,800	1,367,800	1,367,800	1,367,800
V	Thu viện trợ			3,600	3,600
VI	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang				
VII	Thu kết dư				
B	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	84,200,000		84,200,000	
1	Thuế xuất khẩu	510,100		510,100	
2	Thuế nhập khẩu	12,165,100		12,165,100	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	11,141,600		11,141,600	
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	60,204,300		60,204,300	
5	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu	110,100		110,100	
6	Thu phí, lệ phí	68,800		68,800	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán Năm 2026	
		Trung ương giao	HĐND thành phố giao
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
	TỔNG CHI NSDP	90,677,534	90,731,134
	<i>Trong đó: Tổng chi đầu tư phát triển</i>	<i>38,756,443</i>	<i>38,806,443</i>
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP (I-VI)	84,529,280	84,529,280
I	Chi đầu tư phát triển	36,741,500	36,741,500
1	Chi từ nguồn đầu tư XDCB tập trung	6,114,700	6,114,700
	<i>Trong đó:</i>		
	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	260,820	500,000
	Chi trả nợ gốc các khoản vay	-	113,500
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	28,960,000	28,960,000
3	Chi đầu tư từ nguồn thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	123,000	123,000
4	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	1,367,800	1,367,800
5	Chi đầu tư từ nguồn thu thoái vốn DNNN do địa phương quản lý	176,000	176,000
II	Chi thường xuyên	38,778,489	38,778,489
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	16,238,570	16,238,570
2	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	600,000	600,000
3	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội		1,448,787
4	Chi y tế, dân số và gia đình		2,538,421
5	Chi văn hóa thông tin		760,384
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		239,363
7	Chi thể dục thể thao		332,441
8	Chi bảo vệ môi trường		1,023,380
9	Chi các hoạt động kinh tế		4,772,182
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		5,767,044

STT	Nội dung	Dự toán Năm 2026	
		Trung ương giao	HĐND thành phố giao
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>
11	Chi bảo đảm xã hội		4,864,920
12	Chi thường xuyên khác		192,997
III	Chi trả nợ lãi, phí do chính quyền địa phương vay	92,400	92,400
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2,930	2,930
V	Dự phòng ngân sách	1,663,230	1,663,230
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	7,250,732	7,250,732
B	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật	-	50,000
C	Chi từ nguồn viện trợ	-	3,600
D	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	6,148,254	6,148,254
1	Chi đầu tư phát triển (Vốn đầu tư XD CB)	2,014,943	2,014,943
2	Chi thường xuyên (Kinh phí sự nghiệp)	4,133,311	4,133,311
Đ	CHI TRẢ NỢ GỐC TỪ NGUỒN BỘI THU CỦA NSDP	-	-
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026 - HĐND thành phố giao
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	90,731,134
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	83,161,480
-	Thu NSDP hưởng 100%	7,847,000
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	75,314,480
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6,148,254
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	6,148,254
III	Thu huy động đóng góp	50,000
IV	Thu vay để đầu tư cơ sở hạ tầng	1,367,800
V	Thu viện trợ	3,600
VI	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NSDP	90,731,134
I	Tổng chi cân đối NSDP	84,529,280
1	Chi đầu tư phát triển	36,741,500
2	Chi thường xuyên	38,778,489
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	92,400
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2,930
4	Dự phòng ngân sách	1,663,230
5	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	7,250,732
II	Chi từ nguồn huy động đóng góp	50,000
III	Chi viện trợ	3,600
IV	Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	6,148,254
V	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
C	BỘI THU NSDP	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	113,500
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
II	Từ nguồn bội thu ngân sách địa phương và khác	113,500
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	1,481,300
I	Vay để bù đắp bội chi	1,367,800
II	Vay để trả nợ gốc	113,500

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	HĐND thành phố giao:		
		Chi ngân sách địa phương	Chi ngân sách cấp tỉnh	Chi ngân sách cấp xã
A	B	I=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	90,731,134	61,953,799	28,777,335
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP (I-VI)	84,529,280	55,751,945	28,777,335
I	Chi đầu tư phát triển	36,741,500	34,100,206	2,641,294
	<i>Trong đó:</i>			
	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	500,000	500,000	
	Chi trả nợ gốc các khoản vay	113,500	113,500	
II	Chi thường xuyên	38,778,489	13,206,706	25,571,783
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	16,238,570	2,777,524	13,461,046
2	Chi khoa học và công nghệ	600,000	555,930	44,070
3	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	1,448,787	720,964	727,823
4	Chi y tế, dân số và gia đình	2,538,421	1,883,424	654,997
5	Chi văn hóa thông tin	760,384	383,816	376,568
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	239,363	194,760	44,603
7	Chi thể dục thể thao	332,441	282,733	49,708
8	Chi bảo vệ môi trường	1,023,380	550,882	472,498
9	Chi các hoạt động kinh tế	4,772,182	3,320,468	1,451,714
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	5,767,044	1,878,864	3,888,180
11	Chi bảo đảm xã hội	4,864,920	591,558	4,273,362
12	Chi thường xuyên khác	192,997	65,783	127,214
III	Chi trả nợ lãi, phí do chính quyền địa phương vay	92,400	92,400	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2,930	2,930	
V	Dự phòng ngân sách	1,663,230	1,098,972	564,258
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	7,250,732	7,250,732	
B	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật	50,000	50,000	
C	Chi viện trợ	3,600	3,600	
D	Chi từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu	6,148,254	6,148,254	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	6,148,254	6,148,254	
1	Chi đầu tư phát triển	2,014,943	2,014,943	
2	Chi thường xuyên (NSTW bổ sung có mục tiêu)	4,133,311	4,133,311	
Đ	CHI TRẢ NỢ GỐC TỪ NGUỒN BỘI THU CỦA NSDP			

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN KHỐI THÀNH PHỐ NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Cơ quan, đơn vị/Nội dung chi	Dự toán năm 2026	Bao gồm:			
			Tư nguồn NSTW bổ sung	Tư nguồn cân đối NSDP	Trong đó:	
					Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán sau khi trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên
A	B	I=2+3	2	3=4+5	4	5
	Tổng cộng (=A+B+C)	17,340,014	4,133,311	13,206,703	632,498	12,574,205
A	Dự toán chi thường xuyên các Sở, ban, ngành, đơn vị	11,170,504	865,613	10,304,891	429,594	9,875,297
I	Các Sở, Ban, Ngành, Cơ quan	8,232,366	0	8,232,366	373,405	7,858,961
1	Văn phòng Thành ủy và các Ban	406,331		406,331	2,921	403,410
2	Đảng ủy đặc khu Bạch Long Vĩ	14,240		14,240	1,424	12,816
3	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố	64,949		64,949	4,785	60,164
4	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	175,939		175,939	10,845	165,094
5	Sở Nội vụ	247,169		247,169	9,346	237,823
6	Sở Công Thương	51,107		51,107	2,810	48,297
7	Sở Khoa học và Công nghệ	266,466		266,466	24,106	242,360
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	1,758,576		1,758,576	29,899	1,728,677
9	Sở Y tế	1,384,355		1,384,355	34,789	1,349,566
10	Sở Xây dựng	1,356,500		1,356,500	85,115	1,271,385
11	Sở Tư pháp	51,698		51,698	5,153	46,545
12	Thanh tra Thành phố	67,449		67,449	3,761	63,688
13	Sở Tài chính	103,747		103,747	3,187	100,560
14	Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng	28,727		28,727	1,198	27,529
15	Sở Ngoại vụ	27,503		27,503	1,769	25,734
16	Ban An toàn giao thông thành phố	12,157		12,157	948	11,209
17	Sở Nông nghiệp và Môi trường	1,348,942		1,348,942	85,219	1,263,723
18	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	749,844		749,844	62,577	687,267
19	Ủy ban nhân dân đặc khu Bạch Long Vĩ	116,667		116,667	3,553	113,114
II	Các tổ chức chính trị - xã hội	176,415	0	176,415	8,645	167,770
1	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hải Phòng	176,415		176,415	8,645	167,770
III	Các tổ chức xã hội, xã hội nghề nghiệp và tổ chức khác	79,159	0	79,159	4,422	74,737
1	Câu lạc bộ Trung Dũng-Quyết Thắng thành phố Hải Phòng	1,071		1,071	61	1,010
2	Câu lạc bộ Bạch Đằng thành phố Hải Phòng	3,254		3,254	176	3,078
3	Hội Chữ thập đỏ thành phố Hải Phòng	11,593		11,593	847	10,746
4	Hội người mù thành phố Hải Phòng	5,523		5,523	50	5,473
5	Hội Bảo trợ Người khuyết tật và trẻ mồ côi thành phố Hải Phòng	1,840		1,840	173	1,667
6	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật thành phố Hải Phòng	7,445		7,445	331	7,114
7	Ban chấp hành Hội Nhà báo thành phố Hải Phòng	3,307		3,307	100	3,207
8	Hội Luật gia Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	2,106		2,106	107	1,999
9	Hội Đông y thành phố Hải Phòng	3,335		3,335	333	3,002
10	Ban chấp hành Hội làm vườn TP. Hải Phòng	1,312		1,312	0	1,312
11	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	8,125		8,125	546	7,579
12	Hội Cựu Thanh niên xung phong Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	1,334		1,334	122	1,212
14	Hội Kế hoạch hóa gia đình thành phố Hải Phòng	812		812	50	762
15	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin thành phố Hải Phòng	1,450		1,450	134	1,316
16	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị thành phố	6,444		6,444	385	6,059
17	Liên minh HTX thành phố Hải Phòng	15,133		15,133	846	14,287
18	Hội khuyến học thành phố Hải Phòng	1,885		1,885	161	1,724
19	Hội người cao tuổi Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	3,190		3,190	0	3,190
IV	Các đơn vị sự nghiệp	254,020	0	254,020	5,410	248,610

STT	Cơ quan, đơn vị/Nội dung chi	Dự toán năm 2026	Bao gồm:			
			Từ nguồn NSTW bổ sung	Từ nguồn cân đối NSDP	Trong đó:	
					Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán sau khi trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên
A	B	I=2+3	2	3=4+5	4	5
1	Trường Chính trị Tô Hiệu	30,282		30,282	788	29,494
2	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Hải Phòng	32,225		32,225	237	31,988
3	Trường Đại học Hải Phòng	100,000		100,000	0	100,000
4	Trường Cao đẳng Kinh tế Hải Phòng	11,476		11,476	96	11,380
5	Làng trẻ em SOS Hải Phòng	5,477		5,477	0	5,477
6	Vườn Quốc gia Cát Bà	19,104		19,104	814	18,290
7	Báo và phát thanh, truyền hình Hải Phòng	29,822		29,822	2,700	27,122
8	Trung tâm Phát triển quỹ đất	5,109		5,109	0	5,109
9	Trường Cao đẳng nghề Hải Dương	20,525		20,525	775	19,750
V	Các cơ quan An ninh, Quốc phòng	542,576	0	542,576	5,940	536,636
1	Công an thành phố	108,746		108,746	3,250	105,496
2	Bộ chỉ huy Quân sự thành phố (Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng thành phố HP)	433,830		433,830	2,690	431,140
VI	Các cơ quan quan hệ khác ngân sách	1,820,188	865,613	954,575	31,772	922,803
1	Công ty TNHH một thành viên khai thác công trình thủy lợi (chỉ từ nguồn bảo vệ đất trồng lúa)	301,660		301,660	30,166	271,494
	Công ty TNHH MTV KTCTTL An Hải	15,121		15,121	1,512	13,609
	Công ty TNHH MTV KTCTTL Đa Độ	70,270		70,270	7,027	63,243
	Công ty TNHH MTV KTCTTL Thủy Nguyên	39,981		39,981	3,998	35,983
	Công ty TNHH MTV KTCTTL Tiên Lãng	24,672		24,672	2,467	22,205
	Công ty TNHH MTV KTCTTL Vĩnh Bảo	32,727		32,727	3,273	29,454
	Công ty TNHH MTV KTCTTL Hải Dương	118,889		118,889	11,889	107,000
2	Bảo hiểm xã hội thành phố Hải Phòng	1,502,472	865,613	636,859	0	636,859
3	Thống kê thành phố	9,000		9,000	900	8,100
4	Đài khí tượng thủy văn thành phố Hải Phòng (đo mặn)	1,500		1,500	150	1,350
5	Hội đồng giải thể Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Quý Cao	5,556		5,556	556	5,000
VII	Chi thường xuyên khác	65,780		65,780	0	65,780
B	Kinh phí thực hiện các chương trình, nhiệm vụ chung; Kinh phí thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố	2,901,812	0	2,901,812	202,904	2,698,908
I	Kinh phí thực hiện các chương trình, nhiệm vụ chung của thành phố	2,419,750	0	2,419,750	165,728	2,254,022
1	Miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập	229,664		229,664	0	229,664
2	Hỗ trợ thiết bị trường đạt chuẩn quốc gia; các cuộc thi quốc gia; quốc tế	9,600		9,600	960	8,640
3	Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới; kinh phí quản lý, điều hành, tuyên truyền; kinh phí hỗ trợ điện chiếu sáng nông thôn mới	45,000		45,000	4,500	40,500
4	Đào tạo học sinh Lào + Campuchia	14,342		14,342	0	14,342
5	Đào tạo Đảng, đoàn thể khối thành phố	12,000		12,000	1,200	10,800
6	Đào tạo Khối Quản lý nhà nước thành phố (bao gồm đào tạo ngoại ngữ cho Công chức, viên chức)	5,000		5,000	500	4,500
7	Đào tạo của Trung tâm Chính trị cấp xã	7,500		7,500	750	6,750
8	Đào tạo nguồn lao động chất lượng cao và bồi dưỡng nghiệp vụ, ngoại ngữ ở nước ngoài	2,500		2,500	250	2,250
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn và đào tạo chính sách khác 2.000trđ, nhiệm vụ đào tạo công chức cấp xã: 1000 trđ	3,000		3,000	300	2,700
10	Các nhiệm vụ mua sắm hàng hóa, dịch vụ và đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin; chuyển đổi số; kinh phí hiện nghị quyết số 57-NQ/TW; kinh phí chỉnh lý số hóa tài liệu	266,681		266,681	26,668	240,013
11	Mua sắm trang thiết bị, ô tô, bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp tài sản công; khắc phục các tồn tại về phòng cháy chữa cháy	312,222		312,222	31,222	281,000
12	Chương trình điều trị Methadone	10,000		10,000	1,000	9,000
13	Kinh phí xử lý môi trường chăn nuôi thực hiện Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01/8/2024 quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi; nhiệm vụ môi trường khác	25,000		25,000	2,500	22,500
14	Đa phát triển nguồn nhân lực, dạy nghề lao động nông thôn, kinh phí đào tạo khác	5,701		5,701	570	5,131
15	Xây dựng mô hình Trường học XHCN	3,200		3,200	320	2,880
16	Chương trình thương mại điện tử	3,500		3,500	350	3,150
17	Chương trình triển khai công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và Đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031	186,722		186,722	18,672	168,050
18	Đề án Thành phố không ma túy	25,000		25,000	2,500	22,500

STT	Cơ quan, đơn vị/Nội dung chi	Dự toán năm 2026	Bao gồm:			
			Từ nguồn NSTW bổ sung	Từ nguồn cân đối NSDP	Trong đó:	
					Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán sau khi trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên
A	B	I=2+3	2	3=4+5	4	5
19	Đề án chuyển đổi số Công an thành phố Hải Phòng giai đoạn 2025-2030	13,000		13,000	1,300	11,700
20	Nhu cầu mua sắm, sửa chữa trang thiết bị, phần mềm phục vụ triển khai Nghị quyết 12-NQ/TW (về xây dựng lực lượng công an nhân dân)	25,000		25,000	2,500	22,500
21	Đề án 06/CP	15,000		15,000	1,500	13,500
22	Hỗ trợ học phí và chi phí sinh hoạt theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP của Chính phủ	100,000		100,000	0	100,000
23	Hỗ trợ lãi suất xe buýt	2,000		2,000	200	1,800
24	Chuyển đổi xanh trong các khu công nghiệp, khu kinh tế; 'Xây dựng khu công nghiệp thông minh (Ban QLKKT)	4,000		4,000	400	3,600
25	Đề án "Phát triển Bông đá thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045":	20,000		20,000	2,000	18,000
26	Kinh phí tăng biên chế, kinh phí dạy buổi 2, chương trình ôn thi tuyển sinh vào lớp 10 và bồi dưỡng học sinh giỏi, ôn thi tốt nghiệp trung học phổ thông	69,000		69,000	0	69,000
27	Kinh phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và kinh phí các hoạt động bảo vệ môi trường khác	100,000		100,000	0	100,000
29	Kinh phí thực hiện công tác điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, xác minh nguồn gốc đất, tài sản gắn liền với đất trước khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thông báo thu hồi đất theo Nghị quyết số 21/2025/NQ-HĐND ngày 26/10/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố	28,653		28,653	2,865	25,788
30	Kinh phí đặt báo cho xã, phường, trường thôn, khu, báo biểu lão thành CM, TUV nghỉ hưu....	40,103		40,103	4,010	36,093
31	Kiến thiết thị chính khu vực Trung tâm Chính trị Hành chính thành phố	20,000		20,000	2,000	18,000
32	Kinh phí phòng chống bệnh, dịch trên người thuốc và vắc xin các chương trình y tế, thuốc ARV	20,000		20,000	2,000	18,000
33	Tổ chức các ngày Lễ, Hội: Hoa Phượng Đỏ, Tết Dương lịch, Tết Nguyên đán, ...; Bảo tồn và phát huy hồ sơ di sản thiên nhiên thế giới vịnh Hạ Long - Quần đảo Cát Bà; hồ sơ khoa học trình UNESCO vinh danh Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm, hội thi tuyên truyền lưu động, các sự kiện văn hóa khác cấp thành phố; Lễ hội văn hóa du lịch cấp huyện.	54,000		54,000	5,400	48,600
34	Chương trình bảo vệ nguồn nước ngọt	4,500		4,500	450	4,050
35	Kinh phí bảo vệ đất trồng lúa theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ	99,880		99,880	9,988	89,892
36	Nhiệm vụ xúc tiến Đầu tư	4,500		4,500	450	4,050
37	Công tác quy hoạch ngành, lĩnh vực, xây dựng, đô thị	80,201		80,201	8,020	72,181
38	Chi phí đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính; Chi phí tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất; thuê tư vấn thực hiện thủ tục đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư dự án có sử dụng đất; Đề án Xây dựng tổng thể hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai thành phố Hải Phòng và quản lý đất đai khác; Lập Kế hoạch sử dụng đất	149,458		149,458	0	149,458
39	Quản lý vận hành nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở	16,538		16,538	1,654	14,884
40	Kinh phí phục vụ công tác thu phí sử dụng công trình, kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khu vực cửa khẩu cảng biên; hỗ trợ kinh phí hoạt động và thường các cơ quan, đơn vị.	39,062		39,062	3,906	35,156
41	Các nhiệm vụ sự nghiệp đảm bảo xã hội, hội thi thiết bị đào tạo tự làm; điều tra hộ nghèo, cận nghèo Sửa chữa nghĩa trang các xã phường, đặc khu	17,700		17,700	1,770	15,930
42	Chương trình phòng, chống ma túy	5,040		5,040	504	4,536
43	Chương trình phòng, chống tệ nạn mại dâm	5,126		5,126	513	4,613
44	Chương trình phòng chống mua bán người	1,500		1,500	150	1,350
45	Hội nhập kinh tế quốc tế	4,140		4,140	414	3,726
46	Duy tu bảo dưỡng đề điều theo Thông tư 68	9,000		9,000	900	8,100
47	Đề án Nâng cao năng lực hệ thống y tế công lập	93,128		93,128	9,313	83,815
48	Thực hiện Đề án Đổi mới và Phát triển Trường Đại học Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	34,667		34,667	3,467	31,200
49	Công tác cải cách hành chính	4,000		4,000	400	3,600
50	Kinh phí chỉ đạo điều hành chống khai thác hải sản bất hợp pháp IUU	1,700		1,700	170	1,530
51	Dự kiến bù lương cho các đơn vị sự nghiệp Tây Hải Phòng năm 2025 còn thiếu	100,000		100,000	0	100,000
52	Mua sắm trang thiết bị làm việc; cải tạo, sửa chữa, bảo dưỡng các trụ sở và các nhiệm vụ phát sinh phục vụ sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và tổ chức mô hình chính quyền địa phương 02 cấp	72,222		72,222	7,222	65,000

STT	Cơ quan, đơn vị/Nội dung chi	Dự toán năm 2026	Bao gồm:			
			Tư nguồn NSTW bổ sung	Tư nguồn cân đối NSDP	Trong đó:	
					Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán sau khi trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên
A	B	I=2+3	2	3=4+5	4	5
II	Kinh phí thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố	482,062	0	482,062	37,176	444,886
1	Nghị quyết số 55/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố Hải Phòng về định mức chi kinh phí hỗ trợ hoạt động đối với các cơ quan tư pháp và hỗ trợ tư pháp giai đoạn (2022-2026)	10,000		10,000	1,000	9,000
2	Nghị quyết về đào tạo, bồi dưỡng học sinh giỏi; Nghị quyết về đào tạo bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo viên các cơ sở giáo dục; Nghị quyết về mức chi các kỳ thi phổ thông.	57,912		57,912	5,791	52,121
3	Nghị quyết về chính sách hỗ trợ đào tạo một số nghề trên địa bàn thành phố	38,200		38,200	3,820	34,380
4	Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 về công dân nhập ngũ (công an thành phố đảm bảo kinh phí)	6,200		6,200	0	6,200
5	Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 về công dân nhập ngũ (Ban Chỉ huy quân sự khối xã phường)	52,600		52,600	0	52,600
6	Nghị quyết số 82/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 về tu bổ và tôn tạo di tích quốc gia trên địa bàn thành phố.	12,000		12,000	1,200	10,800
7	Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 quy định mức thưởng đối với vận động viên, huấn luyện viên thể thao thành phố Hải Phòng đạt thành tích tại các giải thể thao quốc tế (thay thế Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐND ngày 22/7/2020 của Hội đồng nhân dân).	6,000		6,000	600	5,400
8	Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 quy định mức thưởng đối với HLV, VĐV thành phố Hải Phòng lập thành tích tại các giải thể thao quốc gia.	17,160		17,160	1,716	15,444
9	Nghị quyết quy định cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung trên địa bàn thành phố giai đoạn 2026-2030	5,000		5,000	500	4,500
10	Nghị quyết về mức trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra	11,363		11,363	1,136	10,227
11	Nghị quyết số 40/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2025 - 2030	200		200	20	180
12	Nghị quyết quy định một số nội dung và định mức chi cho các đối tượng thuộc diện bảo vệ, chăm sóc sức khỏe trên địa bàn	31,500		31,500	0	31,500
13	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố quy định hỗ trợ không hoàn lại cho các tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo	10,000		10,000	1,000	9,000
14	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố quy định chính sách phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực vi mạch bán dẫn, trí tuệ nhân tạo trên địa bàn thành phố Hải Phòng	11,600		11,600	1,160	10,440
15	Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND thành phố Hải Phòng Quy định chính sách hỗ trợ một số lực lượng phòng, chống tội phạm ma túy trên địa bàn thành phố Hải Phòng.	23,716		23,716	2,372	21,344
16	Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân	50,000		50,000	5,000	45,000
17	Nghị quyết số 26/2019/ND-HĐND về hỗ trợ thủy lợi nội đồng (trong đó chi từ nguồn bảo vệ đất trồng lúa là 50 tỷ)	111,111		111,111	11,111	100,000
18	Nghị quyết Quy định đối tượng, chính sách hỗ trợ điều kiện đi lại và nơi ở đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động	20,000		20,000	0	20,000
19	Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về chính sách hỗ trợ đối với đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2025-2030	7,500		7,500	750	6,750
C	Chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu	3,267,698	3,267,698			
1	Kinh phí thực hiện chính sách chế độ ưu đãi người có công với các mạng (Sở Nội vụ)	2,817,454	2,817,454			
2	Chi hoạt động của Chi cục Quản lý thị trường thành phố Hải Phòng năm 2026	49,614	49,614			
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	106,461	106,461			
4	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	37,429	37,429			
5	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	39,121	39,121			
6	Phí bảo trì đường bộ	217,619	217,619			

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Trong đó:																			
			Thu từ khu vực DNNN Trung ương	Thu từ khu vực DNNN địa phương	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường	Lệ phí trước bạ	Phí, lệ phí	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu tiền thuê đất	Thu tiền sử dụng đất	Thu tiền bán nhà ở thuộc SHNN	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	Thu tiền sử dụng khu vực biển	Thu khác ngân sách	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	Thu hoái vốn tại DNNN do địa phương quản lý
A	B	C=I+...+20	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng cộng	103,166,000	2,050,000	1,280,000	17,650,000	22,600,000	7,550,000	2,650,000	2,465,000	3,100,000	100	281,900	3,800,000	36,200,000	14,500	123,000	110,000	3,500	2,800,000	120,000	192,000	176,000
1	Phường Ái Quốc	520,330	-	180	340,020	57,060	99,895	-	10,300	180	-	1,430	6,365	3,000	-	-	10	-	890	1,000	-	-
2	Phường An Biên	1,031,650	23,820	17,800	33,565	556,935	192,655	-	85,000	19,490	-	11,995	23,550	9,000	-	-	-	-	945	-	6,895	50,000
3	Phường An Dương	483,730	4,820	10,560	16,600	201,410	65,980	-	76,400	1,570	-	6,900	39,220	58,700	-	-	255	-	215	1,100	-	-
4	Phường An Hải	495,955	3,530	1,080	21,830	260,750	64,620	46,000	54,000	3,200	-	3,430	7,160	29,400	-	-	-	-	135	820	-	-
5	Phường An Phong	3,033,235	5,570	270	1,803,160	110,950	1,075,480	-	23,200	570	-	920	1,900	9,750	-	-	265	-	120	1,080	-	-
6	Phường Bạch Đằng	517,350	78,440	800	60,770	127,500	32,500	-	15,000	36,760	-	4,300	29,500	91,000	-	-	29,180	-	300	1,800	9,500	-
7	Phường Bắc An Phụ	17,410	-	110	-	4,640	2,060	-	5,760	920	-	540	1,520	800	-	-	-	-	110	950	-	-
8	Phường Chí Linh	229,860	83,240	240	1,265	62,300	24,515	-	11,635	825	-	2,530	16,925	9,450	-	-	16,000	-	435	500	-	-
9	Phường Chu Văn An	294,650	7,720	420	9,000	125,740	49,920	29,520	35,180	2,630	10	4,670	13,040	15,000	-	-	-	-	1,170	630	-	-
10	Phường Dương Kinh	511,267	960	1,300	86,550	64,105	47,790	1,220	28,000	745	-	1,280	2,800	275,762	-	-	-	-	80	675	-	-
11	Phường Đồ Sơn	457,802	4,820	17,690	135,335	85,200	74,435	-	14,000	130	-	9,570	47,680	12,502	-	55,000	80	-	250	500	610	-
12	Phường Đông Hải	4,195,152	327,705	2,050	902,950	1,696,940	492,300	507,540	75,000	7,240	-	16,510	75,450	41,202	-	-	5,865	2,600	3,300	500	-	38,000
13	Phường Gia Viên	2,525,355	287,065	43,300	683,000	736,165	490,980	1,580	109,000	19,020	-	7,950	2,510	99,020	-	20,000	280	150	13,270	-	65	12,000
14	Phường Hải An	10,058,880	158,770	2,455	12,290	790,995	226,285	104,025	113,000	15,990	-	10,280	30,370	8,549,625	-	-	8,800	-	3,010	3,485	29,500	-
15	Phường Hải Dương	546,540	9,460	23,960	10,000	233,140	65,945	-	42,930	21,450	-	4,500	5,295	60,000	-	48,000	800	-	4,060	-	17,000	-
16	Phường Hòa Bình	481,110	-	500	197,400	35,800	97,500	-	27,000	1,010	-	3,150	16,300	100,000	-	-	-	-	450	2,000	-	-
17	Phường Hồng An	1,345,510	31,900	440	743,490	168,905	294,215	4,000	38,400	1,665	-	4,120	24,450	-	-	-	-	-	1,425	-	32,500	-
18	Phường Hồng Bàng	6,005,680	193,080	161,325	242,410	992,870	397,892	590,000	173,000	2,594,077	-	20,350	97,900	380,000	-	-	1,690	-	6,720	-	86,366	68,000
19	Phường Hưng Đạo	6,738,949	11,640	2,200	158,965	102,065	75,840	15	36,000	1,100	-	6,000	27,200	6,317,289	-	-	-	-	110	525	-	-
20	Phường Kiến An	499,195	11,535	12,020	24,340	186,390	82,625	300	53,300	4,150	-	6,920	7,865	101,000	-	-	-	-	50	200	500	8,000
21	Phường Kinh Môn	146,480	5,910	400	5,000	69,240	21,530	-	14,300	890	-	1,980	6,080	20,000	-	-	-	-	700	450	-	-
22	Phường Lê Chân	1,158,052	21,750	170,190	100,310	422,935	302,395	-	96,000	4,710	-	15,400	20,800	2,000	-	-	345	-	1,217	-	-	-
23	Phường Lê Đại Hành	110,125	5	120	10,000	34,810	10,805	3,700	8,135	3,560	-	1,040	2,825	23,320	-	-	10,900	-	120	785	-	-
24	Phường Lê Ích Mịch	68,070	-	700	-	33,910	8,000	-	15,000	1,000	-	1,890	5,100	300	-	-	-	-	670	1,500	-	-
25	Phường Lê Thanh Nghị	1,562,440	36,880	10,850	6,010	660,860	182,725	459,245	82,350	1,705	-	9,900	22,475	77,000	-	-	200	-	12,240	-	-	-
26	Phường Lưu Kiếm	314,180	-	500	32,100	86,030	20,275	-	20,000	2,835	-	1,600	11,950	136,500	-	-	-	-	790	1,600	-	-
27	Phường Nam Đồ Sơn	74,491	60	400	-	24,400	18,000	-	14,000	105	-	2,100	5,000	8,536	-	-	-	-	90	1,800	-	-
28	Phường Nam Đồng	138,505	-	185	-	21,730	6,340	-	5,760	110	-	1,470	7,615	93,815	-	-	-	-	660	820	-	-
29	Phường Nam Triệu	542,329	147,740	600	136,000	49,000	72,570	-	15,000	1,035	-	1,750	8,250	90,639	-	-	17,685	-	310	1,750	-	-

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Trong đó:																			
			Thu từ khu vực DNNN Trung ương	Thu từ khu vực DNNN địa phương	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường	Lệ phí trước bạ	Phí, lệ phí	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu tiền thuê đất	Thu tiền sử dụng đất	Thu tiền bán nhà ở thuộc SHNN	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	Thu tiền sử dụng khu vực biển	Thu khác ngân sách	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	Thu hoái vốn tại DNNN do địa phương quản lý
A	B	C=I+...+20	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
30	Phường Ngô Quyền	3,478,513	233,090	573,900	639,400	750,055	253,635	545,320	53,000	4,005	-	17,300	87,600	303,189	-	-	-	150	11,869	-	6,000	-
31	Phường Nguyễn Đại Năn	45,260	-	210	-	9,800	4,640	-	15,380	730	-	370	-	13,000	-	-	-	-	230	900	-	-
32	Phường Nguyễn Trãi	102,780	-	70	-	1,870	3,500	-	5,830	100	-	285	-	89,000	-	-	-	-	75	2,050	-	-
33	Phường Nhị Chiểu	498,709	91,280	200	26,190	202,525	30,450	59,620	16,140	20,325	-	3,790	25,100	10,329	-	-	9,030	-	1,530	2,200	-	-
34	Phường Phạm Sư Mạnh	271,526	-	420	57,230	118,450	23,900	-	11,730	1,190	-	1,220	4,750	51,756	-	-	150	-	380	350	-	-
35	Phường Phù Liễn	408,345	75	11,280	260	137,395	39,100	-	35,500	2,180	-	6,350	16,885	158,670	-	-	-	-	50	600	-	-
36	Phường Tân Hưng	665,920	-	2,300	7,050	267,450	78,930	-	46,445	1,720	-	3,200	2,235	252,200	-	-	-	-	4,090	300	-	-
37	Phường Tứ Minh	3,008,245	12,220	750	1,000,940	184,585	245,570	-	25,395	325	-	2,120	6,480	1,527,600	-	-	200	-	1,810	250	-	-
38	Phường Thạch Khôi	312,570	150	2,900	30,000	139,790	44,100	600	19,540	1,990	-	4,380	21,090	46,000	-	-	-	-	1,170	860	-	-
39	Phường Thành Đông	824,211	138,270	4,910	36,370	427,035	101,710	965	43,480	2,495	-	4,040	12,990	46,286	-	-	-	-	4,710	950	-	-
40	Phường Thiên Hương	579,125	8,330	800	146,120	289,220	79,008	600	25,000	1,085	-	1,220	6,000	20,000	-	-	7	-	820	915	-	-
41	Phường Thủy Nguyên	6,129,079	4,420	4,290	95,900	380,590	214,308	-	75,000	11,465	-	8,500	31,240	5,296,419	-	-	93	-	2,110	1,680	3,064	-
42	Phường Trần Hưng Đạo	544,590	4,225	295	331,000	122,780	35,040	-	18,945	10,060	90	2,095	8,750	10,000	-	-	-	-	170	1,140	-	-
43	Phường Trần Liễu	171,740	-	160	-	13,900	4,400	-	8,450	690	-	400	400	141,500	-	-	-	-	340	1,500	-	-
44	Phường Trần Nhân Tông	115,965	-	80	5,340	60,410	13,645	-	10,275	700	-	1,470	5,570	14,745	-	-	2,500	-	130	1,100	-	-
45	Phường Việt Hòa	6,891,948	4,370	380	5,983,070	267,665	111,620	251,170	33,800	4,440	-	2,750	16,965	213,578	-	-	-	-	1,040	1,100	-	-
46	Xã An Hưng	48,080	30	430	50	24,915	8,650	-	7,260	600	-	810	2,490	2,200	-	-	-	-	30	615	-	-
47	Xã An Khánh	121,785	40	470	80	28,300	11,080	-	11,420	845	-	1,010	1,010	66,500	-	-	-	-	30	1,000	-	-
48	Xã An Lão	387,855	920	2,710	5,180	304,265	24,505	-	17,830	930	-	2,750	12,920	15,000	-	-	115	-	30	700	-	-
49	Xã An Phú	89,639	-	215	20,000	13,855	16,510	-	9,500	440	-	1,190	7,170	19,609	-	-	-	-	310	840	-	-
50	Xã An Quang	145,825	160	530	15,880	73,165	19,910	-	13,010	915	-	2,375	11,470	8,000	-	-	-	-	30	380	-	-
51	Xã An Thành	89,084	-	200	-	12,010	5,040	-	9,500	660	-	530	1,210	59,124	-	-	-	-	250	560	-	-
52	Xã An Trường	88,201	40	430	60	25,025	11,620	-	9,680	750	-	770	1,070	38,226	-	-	-	-	30	500	-	-
53	Xã Bắc Thanh Miện	224,576	-	190	-	24,800	5,900	-	5,800	150	-	190	470	185,526	-	-	-	-	300	1,250	-	-
54	Xã Bình Giang	95,085	-	190	1,250	17,790	6,210	-	11,000	160	-	300	150	56,250	-	-	-	-	600	1,185	-	-
55	Xã Cẩm Giang	61,405	-	220	-	24,000	5,000	-	9,500	150	-	250	520	20,000	-	-	-	-	500	1,265	-	-
56	Xã Cẩm Giàng	353,251	-	135,240	95,090	40,340	32,210	-	11,500	150	-	530	3,610	32,436	-	-	-	-	500	1,645	-	-
57	Xã Chấn Hưng	21,795	-	190	-	7,855	2,000	-	6,000	400	-	580	490	3,460	-	-	-	-	20	800	-	-
58	Xã Chí Minh	56,970	-	230	200	10,750	6,850	-	9,200	600	-	480	1,710	24,950	-	-	-	-	1,500	500	-	-
59	Xã Đại Sơn	126,620	-	270	3,000	32,680	5,940	-	7,400	380	-	1,000	3,860	69,500	-	-	20	-	1,500	1,070	-	-
60	Xã Đường An	178,632	-	310	11,000	32,210	9,430	-	9,000	160	-	530	1,650	113,092	-	-	-	-	600	650	-	-
61	Xã Gia Lộc	206,017	1,290	355	8,000	46,410	17,945	-	13,500	920	-	1,570	690	108,437	-	-	-	-	5,500	1,400	-	-
62	Xã Gia Phúc	45,760	10	235	4,000	15,830	8,145	-	8,600	190	-	770	3,940	2,000	-	-	-	-	1,200	840	-	-

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Trong đó:																			
			Thu từ khu vực DNNN Trung ương	Thu từ khu vực DNNN địa phương	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường	Lệ phí trước bạ	Phí, lệ phí	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu tiền thuê đất	Thu tiền sử dụng đất	Thu tiền bán nhà ở thuộc SHNN	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	Thu tiền sử dụng khu vực biển	Thu khác ngân sách	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	Thu hoái vốn tại DNNN do địa phương quản lý
A	B	C=I+...+20	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
63	Xã Hà Bắc	441,260	-	80	1,000	31,960	5,810	-	15,450	470	-	1,130	3,670	380,200	-	-	-	-	500	990	-	-
64	Xã Hà Đông	50,990	-	195	5,000	21,620	7,230	-	9,450	370	-	695	120	5,000	-	-	-	-	500	810	-	-
65	Xã Hà Nam	17,330	-	65	2,000	3,135	3,330	-	5,150	370	-	470	210	2,000	-	-	-	-	230	370	-	-
66	Xã Hà Tây	116,658	-	150	5,000	16,320	13,650	-	9,350	550	-	880	1,260	68,438	-	-	10	-	160	890	-	-
67	Xã Hải Hưng	19,880	-	190	-	9,000	2,000	-	3,500	100	-	110	30	4,200	-	-	-	-	200	550	-	-
68	Xã Hồng Châu	38,935	-	90	1,000	12,180	5,000	-	4,950	430	-	320	430	12,685	-	-	-	-	850	1,000	-	-
69	Xã Hợp Tiến	46,305	-	60	-	7,000	2,630	-	4,950	370	-	170	300	29,975	-	-	-	-	160	690	-	-
70	Xã Hùng Thắng	14,770	400	190	-	1,910	2,700	-	6,000	500	-	670	780	-	-	-	-	-	20	1,600	-	-
71	Xã Kê Sắt	234,405	13,340	340	47,000	50,860	32,720	440	18,000	120	-	1,280	7,480	61,000	-	-	-	-	800	1,025	-	-
72	Xã Kiến Hải	229,300	950	500	-	25,000	8,435	-	13,200	1,900	-	460	450	177,800	-	-	-	-	80	525	-	-
73	Xã Kiến Hưng	40,015	-	300	-	15,000	4,300	-	12,200	2,900	-	60	380	4,000	-	-	-	-	45	830	-	-
74	Xã Kiến Minh	187,032	-	450	1,500	47,660	10,000	-	14,200	9,000	-	430	390	102,212	-	-	-	600	90	500	-	-
75	Xã Kiến Thụy	179,870	1,370	700	-	56,020	11,480	-	17,200	1,900	-	650	800	89,000	-	-	-	-	85	665	-	-
76	Xã Kim Thành	734,693	-	450	-	24,580	7,300	-	14,400	780	-	1,320	2,000	682,563	-	-	-	-	350	950	-	-
77	Xã Khúc Thừa Dụ	28,380	-	110	-	11,330	3,540	-	4,700	400	-	350	500	6,000	-	-	-	-	950	500	-	-
78	Xã Lạc Phụng	94,415	-	320	10,000	9,750	7,000	-	7,000	190	-	420	200	58,180	-	-	-	-	1,300	55	-	-
79	Xã Lai Khê	374,215	1,100	26,270	47,050	46,090	11,150	-	15,100	600	-	2,480	11,670	210,835	-	-	170	-	500	1,200	-	-
80	Xã Mao Điền	1,403,990	-	7,540	855,000	163,460	169,850	43,940	17,500	170	-	1,020	8,620	135,100	-	-	-	-	700	1,090	-	-
81	Xã Nam An Phú	982,000	45,260	110	824,000	23,390	56,620	-	6,540	600	-	1,090	7,250	15,000	-	-	570	-	700	870	-	-
82	Xã Nam Sách	502,714	1,070	355	104,050	275,545	49,580	-	30,750	950	-	3,180	10,250	25,429	-	-	150	-	450	955	-	-
83	Xã Nam Thanh Miện	66,945	-	210	3,000	25,880	6,010	-	7,000	200	-	310	1,090	22,000	-	-	-	-	400	845	-	-
84	Xã Ninh Giang	117,780	1,360	250	-	51,080	10,800	-	11,250	800	-	1,070	1,670	31,000	-	-	-	-	7,000	1,500	-	-
85	Xã Nghi Dương	41,275	-	350	-	25,000	4,150	-	8,200	100	-	170	380	2,000	-	-	-	-	75	850	-	-
86	Xã Nguyễn Bình Khiêm	32,965	25	295	-	8,650	2,000	-	7,050	270	-	200	10	13,000	-	-	-	-	25	1,440	-	-
87	Xã Nguyên Giáp	180,440	-	150	50,000	43,600	10,580	-	4,700	190	-	440	1,340	66,840	-	-	-	-	1,700	900	-	-
88	Xã Nguyễn Lương Bằng	258,230	-	210	10,000	30,100	11,020	200	11,700	180	-	510	2,130	189,680	-	-	-	-	500	2,000	-	-
89	Xã Phú Thái	954,670	1,360	800	317,550	106,910	40,160	-	17,700	1,700	-	2,450	11,260	453,120	-	-	10	-	650	1,000	-	-
90	Xã Quyết Thắng	138,945	-	280	15,000	36,340	28,202	-	6,000	500	-	720	110	50,500	-	-	8	-	35	1,250	-	-
91	Xã Tân An	68,623	-	100	-	18,910	3,370	-	5,800	370	-	350	630	37,593	-	-	-	-	600	900	-	-
92	Xã Tân Kỳ	160,480	-	280	100	15,080	3,800	-	8,100	260	-	340	460	128,880	-	-	-	-	2,300	880	-	-
93	Xã Tân Minh	37,090	-	360	-	18,500	2,900	-	9,000	600	-	1,140	2,600	300	-	-	-	-	190	1,500	-	-
94	Xã Tiên Lãng	149,370	1,050	1,370	2,200	95,220	19,080	-	18,000	1,710	-	2,060	6,600	-	-	-	10	-	320	1,750	-	-
95	Xã Tiên Minh	34,980	-	290	5,000	12,605	3,900	-	10,000	400	-	950	170	200	-	-	-	-	465	1,000	-	-

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Trong đó:																			
			Thu từ khu vực DNNN Trung ương	Thu từ khu vực DNNN địa phương	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường	Lệ phí trước bạ	Phí, lệ phí	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu tiền thuê đất	Thu tiền sử dụng đất	Thu tiền bán nhà ở thuộc SHNN	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	Thu tiền sử dụng khu vực biển	Thu khác ngân sách	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	Thu hoái vốn tại DNNN do địa phương quản lý
A	B	C=I+...+20	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
96	Xã Tuệ Tĩnh	68,865	9,170	240	-	13,940	6,900	-	6,500	130	-	190	420	30,000	-	-	-	-	600	775	-	-
97	Xã Tứ Kỳ	275,030	1,090	400	10,000	32,960	16,900	-	11,500	1,300	-	1,460	3,350	194,000	-	-	-	-	1,700	370	-	-
98	Xã Thái Tân	48,095	-	70	30	17,480	7,970	-	9,450	280	-	770	1,030	10,050	-	-	-	-	50	915	-	-
99	Xã Thanh Hà	133,520	1,590	190	-	71,500	9,060	-	12,700	1,285	-	1,385	180	34,000	-	-	-	-	90	1,540	-	-
100	Xã Thanh Miện	481,000	1,330	440	8,000	33,900	19,390	-	16,000	200	-	1,050	3,990	394,600	-	-	-	-	500	1,600	-	-
101	Xã Thượng Hồng	137,605	-	110	400	27,270	7,110	-	8,000	130	-	30	100	93,100	-	-	-	-	400	955	-	-
102	Xã Trần Phú	268,531	-	220	17,000	23,240	16,840	-	15,250	640	-	1,360	4,050	187,831	-	-	-	-	550	1,550	-	-
103	Xã Trường Tân	160,460	-	180	-	81,800	9,980	-	10,680	100	-	630	1,650	52,000	-	-	-	-	2,500	940	-	-
104	Xã Việt Khê	65,780	7,330	600	-	23,000	5,100	-	13,000	3,500	-	1,750	7,000	-	-	-	2,900	-	1,050	550	-	-
105	Xã Vĩnh Am	87,805	1,505	295	-	18,500	2,370	-	7,600	404	-	470	1,345	54,000	-	-	1	-	185	1,130	-	-
106	Xã Vĩnh Bảo	181,945	4,230	1,310	25,600	50,280	19,860	-	20,550	4,029	-	2,160	13,375	39,000	-	-	1	-	550	1,000	-	-
107	Xã Vĩnh Hải	44,408	50	300	-	14,300	2,500	-	8,700	1,200	-	420	505	15,000	-	-	-	-	483	950	-	-
108	Xã Vĩnh Hòa	36,522	30	225	-	11,100	2,600	-	7,600	330	-	270	490	12,841	-	-	-	-	286	750	-	-
109	Xã Vĩnh Lại	368,780	-	150	100	17,060	6,810	-	7,300	650	-	580	1,410	331,120	-	-	-	-	1,900	1,700	-	-
110	Xã Vĩnh Thịnh	19,025	25	295	-	5,050	1,400	-	5,400	355	-	290	230	5,000	-	-	-	-	30	950	-	-
111	Xã Vĩnh Thuận	27,565	25	280	-	16,210	1,500	-	8,100	355	-	270	35	-	-	-	-	-	40	750	-	-
112	Xã Yết Kiêu	342,586	-	280	-	5,180	2,620	-	5,320	220	-	400	100	324,836	-	-	-	-	2,700	930	-	-
113	Đặc Khu Cát Hải	7,749,910	1,000	3,000	988,400	170,050	574,170	-	27,000	234,370	-	900	7,900	5,724,700	-	-	1,700	-	1,520	15,200	-	-
114	Khối thành phố	14,196,230	-	-	-	8,517,000	200,050	-	-	-	-	20	2,800,020	-	14,500	-	-	-	2,664,640		-	-

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN CẤP XÃ THEO PHÂN CẤP NGUỒN THU NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	Lệ phí trước bạ		Phí, lệ phí		Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu tiền thuê đất	Thu tiền sử dụng đất	Thu khác ngân sách		Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản
				Tổng	Trong đó: LPTB nhà đất	Tổng	Trong đó: PLP xã					Tổng	Thu khác NS xã 100%	
A	B	C=I+...+9	I	2	2.1	3	3.1	4	5	6	7	8	8.1	9
	Tổng cộng (=1+...+113)	25,651,713	14,083,000	2,465,000	585,365	383,500	353,500	100	281,880	999,980	7,182,893	135,360	27,777	120,000
1	Phường Ái Quốc	80,075	57,060	10,300	2,266	30	30	0	1,430	6,365	3,000	890	178	1,000
2	Phường An Biên	690,325	556,935	85,000	18,000	2,900	2,900	0	11,995	23,550	9,000	945	189	0
3	Phường An Dương	385,445	201,410	76,400	16,808	1,500	1,500	0	6,900	39,220	58,700	215	43	1,100
4	Phường An Hải	357,175	260,750	54,000	11,880	1,480	1,480	0	3,430	7,160	29,400	135	27	820
5	Phường An Phong	148,390	110,950	23,200	5,104	470	470	0	920	1,900	9,750	120	24	1,080
6	Phường Bạch Đằng	270,400	127,500	15,000	6,000	1,000	1,000	0	4,300	29,500	91,000	300	60	1,800
7	Phường Bắc An Phụ	15,240	4,640	5,760	1,267	920	920	0	540	1,520	800	110	22	950
8	Phường Chí Linh	104,105	62,300	11,635	1,090	330	330	0	2,530	16,925	9,450	435	87	500
9	Phường Chu Văn An	198,070	125,740	35,180	8,680	2,630	2,430	10	4,670	13,040	15,000	1,170	234	630
10	Phường Dương Kinh	153,640	64,105	28,000	6,000	700	700	0	1,280	2,800	56,000	80	16	675
11	Phường Đồ Sơn	169,802	85,200	14,000	4,000	100	100	0	9,570	47,680	12,502	250	50	500
12	Phường Đông Hải	1,912,402	1,696,940	75,000	24,000	3,500	3,500	0	16,510	75,450	41,202	3,300	660	500
13	Phường Gia Viên	973,915	736,165	109,000	20,000	6,000	6,000	0	7,950	2,510	99,020	13,270	2,654	0
14	Phường Hải An	1,784,425	790,995	113,000	24,000	15,500	15,500	0	10,280	30,370	817,785	3,010	602	3,485
15	Phường Hải Dương	355,270	233,140	42,930	9,445	5,345	5,345	0	4,500	5,295	60,000	4,060	812	0
16	Phường Hòa Bình	185,700	35,800	27,000	12,000	1,000	1,000	0	3,150	16,300	100,000	450	90	2,000
17	Phường Hồng An	237,850	168,905	38,400	8,448	550	550	0	4,120	24,450	0	1,425	285	0

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	Lệ phí trước bạ		Phí, lệ phí		Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu tiền thuê đất	Thu tiền sử dụng đất	Thu khác ngân sách		Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản
				Tổng	Trong đó: LPTB nhà đất	Tổng	Trong đó: PLP xã					Tổng	Thu khác NS xã 100%	
A	B	C=I+...+9	I	2	2.1	3	3.1	4	5	6	7	8	8.1	9
18	Phường Hồng Bàng	1,674,340	992,870	173,000	38,060	3,500	3,500	0	20,350	97,900	380,000	6,720	2,049	0
19	Phường Hưng Đạo	250,158	102,065	36,000	7,000	1,000	1,000	0	6,000	27,200	77,258	110	22	525
20	Phường Kiến An	359,725	186,390	53,300	14,310	4,000	4,000	0	6,920	7,865	101,000	50	10	200
21	Phường Kinh Môn	113,640	69,240	14,300	3,146	890	890	0	1,980	6,080	20,000	700	140	450
22	Phường Lê Chân	561,252	422,935	96,000	24,000	2,900	2,900	0	15,400	20,800	2,000	1,217	243	0
23	Phường Lê Đại Hành	74,595	34,810	8,135	1,280	3,560	160	0	1,040	2,825	23,320	120	24	785
24	Phường Lê Ích Mộc	59,370	33,910	15,000	7,000	1,000	1,000	0	1,890	5,100	300	670	134	1,500
25	Phường Lê Thanh Nghị	865,675	660,860	82,350	18,117	850	850	0	9,900	22,475	77,000	12,240	2,448	0
26	Phường Lưu Kiếm	259,470	86,030	20,000	7,000	1,000	1,000	0	1,600	11,950	136,500	790	158	1,600
27	Phường Nam Đồ Sơn	56,026	24,400	14,000	4,000	100	100	0	2,100	5,000	8,536	90	18	1,800
28	Phường Nam Đồng	131,980	21,730	5,760	1,267	110	110	0	1,470	7,615	93,815	660	132	820
29	Phường Nam Triệu	167,699	49,000	15,000	8,000	1,000	1,000	0	1,750	8,250	90,639	310	62	1,750
30	Phường Ngô Quyền	1,168,824	750,055	53,000	15,000	3,000	3,000	0	17,300	87,600	246,000	11,869	2,374	0
31	Phường Nguyễn Đại Nãng	40,410	9,800	15,380	3,384	730	730	0	370	0	13,000	230	46	900
32	Phường Nguyễn Trãi	99,210	1,870	5,830	1,300	100	100	0	285	0	89,000	75	15	2,050
33	Phường Nhị Chiểu	262,594	202,525	16,140	3,551	980	980	0	3,790	25,100	10,329	1,530	306	2,200
34	Phường Phạm Sư Mạnh	189,826	118,450	11,730	2,581	1,190	1,190	0	1,220	4,750	51,756	380	76	350
35	Phường Phù Liễn	357,450	137,395	35,500	11,150	2,000	2,000	0	6,350	16,885	158,670	50	10	600
36	Phường Tân Hưng	377,635	267,450	46,445	10,218	1,715	1,715	0	3,200	2,235	52,200	4,090	818	300
37	Phường Tứ Minh	348,560	184,585	25,395	5,587	320	320	0	2,120	6,480	127,600	1,810	362	250
38	Phường Thạch Khê	234,720	139,790	19,540	4,299	1,890	1,890	0	4,380	21,090	46,000	1,170	234	860

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	Lệ phí trước bạ		Phí, lệ phí		Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu tiền thuê đất	Thu tiền sử dụng đất	Thu khác ngân sách		Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản
				Tổng	Trong đó: LPTB nhà đất	Tổng	Trong đó: PLP xã					Tổng	Thu khác NS xã 100%	
A	B	C=I+..+9	I	2	2.1	3	3.1	4	5	6	7	8	8.1	9
39	Phường Thành Đông	539,941	427,035	43,480	9,566	450	450	0	4,040	12,990	46,286	4,710	942	950
40	Phường Thiên Hương	344,175	289,220	25,000	8,000	1,000	1,000	0	1,220	6,000	20,000	820	164	915
41	Phường Thủy Nguyên	514,620	380,590	75,000	25,000	10,500	8,000	0	8,500	31,240	5,000	2,110	422	1,680
42	Phường Trần Hưng Đạo	174,020	122,780	18,945	4,005	10,050	9,650	90	2,095	8,750	10,000	170	34	1,140
43	Phường Trần Liễu	167,180	13,900	8,450	1,859	690	690	0	400	400	141,500	340	68	1,500
44	Phường Trần Nhân Tông	94,030	60,410	10,275	1,645	330	330	0	1,470	5,570	14,745	130	26	1,100
45	Phường Việt Hòa	537,188	267,665	33,800	7,436	290	290	0	2,750	16,965	213,578	1,040	208	1,100
46	Xã An Hưng	38,920	24,915	7,260	1,250	600	600	0	810	2,490	2,200	30	6	615
47	Xã An Khánh	110,115	28,300	11,420	2,120	845	845	0	1,010	1,010	66,500	30	6	1,000
48	Xã An Lão	354,405	304,265	17,830	2,880	910	910	0	2,750	12,920	15,000	30	6	700
49	Xã An Phú	52,914	13,855	9,500	2,500	440	440	0	1,190	7,170	19,609	310	62	840
50	Xã An Quang	109,325	73,165	13,010	2,180	895	895	0	2,375	11,470	8,000	30	6	380
51	Xã An Thành	83,844	12,010	9,500	2,090	660	660	0	530	1,210	59,124	250	50	560
52	Xã An Trường	76,051	25,025	9,680	2,305	750	750	0	770	1,070	38,226	30	6	500
53	Xã Bắc Thanh Miện	218,486	24,800	5,800	2,500	150	150	0	190	470	185,526	300	60	1,250
54	Xã Bình Giang	87,435	17,790	11,000	1,500	160	160	0	300	150	56,250	600	120	1,185
55	Xã Cẩm Giang	56,185	24,000	9,500	1,500	150	150	0	250	520	20,000	500	100	1,265
56	Xã Cẩm Giàng	90,711	40,340	11,500	1,500	150	150	0	530	3,610	32,436	500	100	1,645
57	Xã Chấn Hưng	19,605	7,855	6,000	600	400	400	0	580	490	3,460	20	4	800
58	Xã Chí Minh	49,690	10,750	9,200	2,024	600	600	0	480	1,710	24,950	1,500	300	500
59	Xã Đại Sơn	49,890	32,680	7,400	1,628	380	380	0	1,000	3,860	2,000	1,500	300	1,070

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	Lệ phí trước bạ		Phí, lệ phí		Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu tiền thuê đất	Thu tiền sử dụng đất	Thu khác ngân sách		Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản
				Tổng	Trong đó: LPTB nhà đất	Tổng	Trong đó: PLP xã					Tổng	Thu khác NS xã 100%	
A	B	C=I+..+9	I	2	2.1	3	3.1	4	5	6	7	8	8.1	9
60	Xã Đường An	157,892	32,210	9,000	1,000	160	160	0	530	1,650	113,092	600	120	650
61	Xã Gia Lộc	178,427	46,410	13,500	2,970	920	920	0	1,570	690	108,437	5,500	1,100	1,400
62	Xã Gia Phúc	33,370	15,830	8,600	1,892	190	190	0	770	3,940	2,000	1,200	240	840
63	Xã Hà Bắc	114,370	31,960	15,450	3,200	470	470	0	1,130	3,670	60,200	500	100	990
64	Xã Hà Đông	38,565	21,620	9,450	3,200	370	370	0	695	120	5,000	500	100	810
65	Xã Hà Nam	11,935	3,135	5,150	1,200	370	370	0	470	210	2,000	230	46	370
66	Xã Hà Tây	97,848	16,320	9,350	3,600	550	550	0	880	1,260	68,438	160	32	890
67	Xã Hải Hưng	17,690	9,000	3,500	770	100	100	0	110	30	4,200	200	40	550
68	Xã Hồng Châu	32,845	12,180	4,950	1,089	430	430	0	320	430	12,685	850	170	1,000
69	Xã Hợp Tiến	43,615	7,000	4,950	700	370	370	0	170	300	29,975	160	32	690
70	Xã Hùng Thắng	11,480	1,910	6,000	500	500	500	0	670	780	0	20	4	1,600
71	Xã Kê Sắt	140,565	50,860	18,000	2,500	120	120	0	1,280	7,480	61,000	800	160	1,025
72	Xã Kiến Hải	219,415	25,000	13,200	3,000	1,900	100	0	460	450	177,800	80	16	525
73	Xã Kiến Hưng	35,415	15,000	12,200	1,000	2,900	100	0	60	380	4,000	45	9	830
74	Xã Kiến Minh	174,482	47,660	14,200	3,000	9,000	100	0	430	390	102,212	90	18	500
75	Xã Kiến Thụy	166,320	56,020	17,200	3,000	1,900	100	0	650	800	89,000	85	17	665
76	Xã Kim Thành	353,610	24,580	14,400	3,168	780	780	0	1,320	2,000	309,230	350	70	950
77	Xã Khúc Thừa Dụ	24,730	11,330	4,700	1,034	400	400	0	350	500	6,000	950	190	500
78	Xã Lạc Phượng	77,095	9,750	7,000	1,540	190	190	0	420	200	58,180	1,300	260	55
79	Xã Lai Khê	195,142	46,090	15,100	3,322	600	600	0	2,480	11,670	117,502	500	100	1,200
80	Xã Mao Điền	327,660	163,460	17,500	2,000	170	170	0	1,020	8,620	135,100	700	140	1,090

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	Lệ phí trước bạ		Phí, lệ phí		Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu tiền thuê đất	Thu tiền sử dụng đất	Thu khác ngân sách		Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản
				Tổng	Trong đó: LPTB nhà đất	Tổng	Trong đó: PLP xã					Tổng	Thu khác NS xã 100%	
A	B	C=I+..+9	I	2	2.1	3	3.1	4	5	6	7	8	8.1	9
81	Xã Nam An Phú	55,440	23,390	6,540	1,439	600	600	0	1,090	7,250	15,000	700	140	870
82	Xã Nam Sách	347,509	275,545	30,750	13,000	950	950	0	3,180	10,250	25,429	450	90	955
83	Xã Nam Thanh Miện	57,725	25,880	7,000	1,000	200	200	0	310	1,090	22,000	400	80	845
84	Xã Ninh Giang	105,370	51,080	11,250	2,475	800	800	0	1,070	1,670	31,000	7,000	1,400	1,500
85	Xã Nghi Dương	36,775	25,000	8,200	2,000	100	100	0	170	380	2,000	75	15	850
86	Xã Nguyễn Bình Khiêm	30,645	8,650	7,050	705	270	270	0	200	10	13,000	25	5	1,440
87	Xã Nguyên Giáp	119,710	43,600	4,700	1,034	190	190	0	440	1,340	66,840	1,700	340	900
88	Xã Nguyễn Lương Bằng	236,800	30,100	11,700	4,000	180	180	0	510	2,130	189,680	500	100	2,000
89	Xã Phú Thái	244,050	106,910	17,700	3,894	960	960	0	2,450	11,260	103,120	650	130	1,000
90	Xã Quyết Thắng	95,455	36,340	6,000	500	500	500	0	720	110	50,500	35	7	1,250
91	Xã Tân An	65,153	18,910	5,800	1,276	370	370	0	350	630	37,593	600	120	900
92	Xã Tân Kỳ	156,300	15,080	8,100	1,782	260	260	0	340	460	128,880	2,300	460	880
93	Xã Tân Minh	33,830	18,500	9,000	600	600	600	0	1,140	2,600	300	190	38	1,500
94	Xã Tiên Lãng	125,650	95,220	18,000	1,800	1,700	1,700	0	2,060	6,600	0	320	64	1,750
95	Xã Tiên Minh	25,790	12,605	10,000	700	400	400	0	950	170	200	465	93	1,000
96	Xã Tuệ Tĩnh	52,555	13,940	6,500	1,500	130	130	0	190	420	30,000	600	120	775
97	Xã Tứ Kỳ	153,640	32,960	11,500	2,530	1,300	1,300	0	1,460	3,350	101,000	1,700	340	370
98	Xã Thái Tân	40,025	17,480	9,450	5,000	280	280	0	770	1,030	10,050	50	10	915
99	Xã Thanh Hà	122,015	71,500	12,700	4,200	620	620	0	1,385	180	34,000	90	18	1,540
100	Xã Thanh Miện	211,840	33,900	16,000	2,000	200	200	0	1,050	3,990	154,600	500	100	1,600
101	Xã Thượng Hồng	129,985	27,270	8,000	3,000	130	130	0	30	100	93,100	400	80	955

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	Lệ phí trước bạ		Phí, lệ phí		Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu tiền thuê đất	Thu tiền sử dụng đất	Thu khác ngân sách		Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản
				Tổng	Trong đó: LPTB nhà đất	Tổng	Trong đó: PLP xã					Tổng	Thu khác NS xã 100%	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C=I+..+9</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>2.1</i>	<i>3</i>	<i>3.1</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>8.1</i>	<i>9</i>
102	Xã Trần Phú	84,411	23,240	15,250	5,000	580	580	0	1,360	4,050	37,831	550	110	1,550
103	Xã Trường Tân	150,300	81,800	10,680	2,350	100	100	0	630	1,650	52,000	2,500	500	940
104	Xã Việt Khê	49,850	23,000	13,000	5,000	3,500	500	0	1,750	7,000	0	1,050	210	550
105	Xã Vĩnh Am	83,630	18,500	7,600	760	400	400	0	470	1,345	54,000	185	37	1,130
106	Xã Vĩnh Bảo	130,915	50,280	20,550	2,055	4,000	4,000	0	2,160	13,375	39,000	550	110	1,000
107	Xã Vĩnh Hải	41,558	14,300	8,700	870	1,200	1,200	0	420	505	15,000	483	97	950
108	Xã Vĩnh Hòa	33,667	11,100	7,600	760	330	330	0	270	490	12,841	286	57	750
109	Xã Vĩnh Lại	61,720	17,060	7,300	1,606	650	650	0	580	1,410	31,120	1,900	380	1,700
110	Xã Vĩnh Thịnh	17,300	5,050	5,400	540	350	350	0	290	230	5,000	30	6	950
111	Xã Vĩnh Thuận	25,755	16,210	8,100	810	350	350	0	270	35	0	40	8	750
112	Xã Yết Kiêu	49,686	5,180	5,320	1,170	220	220	0	400	100	34,836	2,700	540	930
113	Đặc Khu Cát Hải	580,070	170,050	27,000	13,000	232,500	227,300	0	900	7,900	125,000	1,520	304	15,200

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHI TIẾT THEO SỰ NGHIỆP NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng chi NS cấp xã	Tổng chi đầu tư (Nguồn tiền đất được điều tiết)	Tổng chi thường xuyên	Trong đó:													Dự phòng ngân sách
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng, an ninh và TTATXH	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể, HĐND	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác	Trong đó: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	
A	B	l=2+3+17	2	3=4+...+15	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng cộng (=1+...+113)	28,777,335	2,641,294	25,571,783	13,461,046	44,070	727,823	654,997	376,568	44,603	49,708	472,498	1,451,714	3,888,180	4,273,362	127,214	566,617	564,258
1	Phường Ái Quốc	141,475	1,000	137,701	63,100	390	5,148	2,535	1,548	300	355	6,050	9,217	26,121	22,252	685	4,057	2,774
2	Phường An Biên	379,629	1,800	370,385	213,350	390	12,433	12,502	2,498	850	905	21,330	2,915	59,922	41,449	1,841	5,138	7,444
3	Phường An Dương	395,798	21,880	366,157	214,919	390	10,524	10,255	2,063	500	555	6,462	7,144	57,211	54,312	1,822	6,269	7,761
4	Phường An Hải	274,806	10,760	258,658	137,094	390	6,551	7,032	6,567	500	555	6,141	16,819	38,057	37,665	1,287	6,179	5,388
5	Phường An Phong	234,388	1,950	227,842	113,884	390	6,730	6,359	6,955	370	425	3,594	18,132	35,611	34,258	1,134	5,517	4,596
6	Phường Bạch Đằng	305,225	34,200	265,040	141,153	390	8,069	7,025	1,463	470	525	4,484	10,072	33,194	56,876	1,319	5,155	5,985
7	Phường Bắc An Phụ	169,582	160	166,097	90,074	390	3,841	3,933	1,367	300	355	1,508	11,326	28,872	23,305	826	4,808	3,325
8	Phường Chí Linh	189,760	2,780	183,259	90,235	390	6,348	4,033	1,528	300	355	3,052	16,415	29,102	30,589	912	4,934	3,721
9	Phường Chu Văn An	278,164	3,000	269,710	143,876	390	7,219	5,750	2,578	500	555	13,527	26,482	34,967	32,524	1,342	6,641	5,454
10	Phường Dương Kinh	190,950	19,000	168,206	85,766	390	5,119	4,478	3,766	300	355	2,586	9,324	33,029	22,256	837	3,645	3,744
11	Phường Đồ Sơn	183,059	2,500	176,970	76,045	390	5,491	5,362	9,594	300	355	286	11,785	42,262	24,220	880	4,962	3,589
12	Phường Đồng Hải	228,746	8,240	216,021	103,298	390	7,714	6,580	5,407	850	905	11,182	9,005	45,592	24,022	1,076	4,283	4,485
13	Phường Gia Viên	398,896	22,842	368,233	205,253	390	13,475	11,195	2,460	850	905	18,169	5,478	62,893	45,333	1,832	6,153	7,821
14	Phường Hải An	694,857	321,114	360,118	201,623	390	11,459	9,197	3,880	850	905	22,071	6,580	58,123	43,250	1,790	5,531	13,625
15	Phường Hải Dương	246,982	23,000	219,139	120,492	390	7,732	5,459	3,941	440	495	11,090	12,608	33,828	21,574	1,090	6,121	4,843
16	Phường Hòa Bình	327,522	39,040	282,060	146,108	390	6,578	7,885	6,309	440	495	4,197	16,509	37,140	54,606	1,403	6,025	6,422
17	Phường Hồng An	366,869	0	359,675	200,689	390	7,967	7,199	7,571	500	555	611	20,315	58,195	53,894	1,789	6,824	7,194
18	Phường Hồng Bàng	612,236	114,000	486,231	268,687	390	14,133	13,346	2,456	850	905	21,607	32,120	74,488	54,831	2,418	8,439	12,005
19	Phường Hưng Đạo	234,732	18,503	211,626	110,497	390	5,872	4,365	4,937	350	405	3,419	13,880	35,095	31,363	1,053	5,126	4,603
20	Phường Kiến An	324,194	36,200	281,637	162,590	390	8,707	8,944	3,203	500	555	690	7,243	50,174	37,240	1,401	5,708	6,357
21	Phường Kinh Môn	205,221	4,000	197,197	92,997	390	4,103	3,703	8,232	300	355	1,659	34,146	30,529	19,802	981	5,179	4,024
22	Phường Lê Chân	523,275	400	512,615	335,590	390	16,398	13,996	2,654	500	555	1,475	12,801	70,227	55,479	2,550	8,261	10,260
23	Phường Lê Đại Hành	162,844	8,628	151,023	78,446	390	5,169	4,032	1,629	300	355	2,407	8,564	25,307	23,673	751	4,461	3,193
24	Phường Lê Ích Mộc	280,147	60	274,594	147,555	390	7,967	8,205	1,505	480	535	4,651	7,395	35,477	59,068	1,366	4,822	5,493

TT	Tên đơn vị	Tổng chi NS cấp xã	Tổng chi đầu tư (Nguồn tiền đất được điều tiết)	Tổng chi thường xuyên	Trong đó:													Dự phòng ngân sách
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng, an ninh và TTATXH	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể, HĐND	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác	Trong đó: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	
A	B	I=2+3+17	2	3=4+...+15	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
25	Phường Lê Thanh Nghị	404,394	29,200	367,265	231,435	390	9,892	5,987	2,831	850	905	33,358	4,815	39,953	35,021	1,828	7,074	7,929
26	Phường Lưu Kiếm	342,568	54,600	281,251	138,754	390	8,284	7,286	1,473	460	515	4,430	8,014	37,550	72,696	1,399	4,755	6,717
27	Phường Nam Đồ Sơn	169,391	1,707	164,363	69,275	390	5,495	4,437	3,955	300	355	283	14,518	34,632	29,905	818	4,343	3,321
28	Phường Nam Đồng	167,782	33,017	131,475	64,240	390	3,917	3,052	1,538	300	355	6,004	5,984	24,352	20,689	654	3,531	3,290
29	Phường Nam Triệu	274,017	36,256	232,388	114,163	390	6,500	6,637	5,881	360	415	3,502	17,046	30,400	45,938	1,156	5,274	5,373
30	Phường Ngô Quyền	405,311	80,000	317,364	177,492	390	10,669	10,500	2,645	850	905	17,549	10,853	51,361	32,572	1,578	4,623	7,947
31	Phường Nguyễn Đại Năng	168,758	3,000	162,449	91,953	390	3,585	3,356	1,381	300	355	1,963	10,785	24,715	22,858	808	4,844	3,309
32	Phường Nguyễn Trãi	181,512	32,800	145,153	70,149	390	7,546	3,470	1,423	300	355	1,618	24,964	26,873	7,343	722	4,445	3,559
33	Phường Nhị Chiểu	251,301	3,886	242,488	145,462	390	6,500	5,913	1,441	410	465	3,065	11,057	32,443	34,136	1,206	5,707	4,927
34	Phường Phạm Sư Mạnh	191,632	20,703	167,172	87,303	390	4,250	4,093	6,084	300	355	1,754	11,016	25,811	24,984	832	4,591	3,757
35	Phường Phù Liễn	357,055	62,468	287,586	160,798	390	8,374	6,786	3,286	500	555	718	16,412	47,630	40,706	1,431	5,908	7,001
36	Phường Tân Hưng	197,495	14,760	178,863	87,372	390	6,052	3,215	1,732	380	435	9,698	9,604	30,184	28,911	890	4,746	3,872
37	Phường Tứ Minh	205,018	34,520	166,478	86,994	390	5,137	2,066	1,617	300	355	7,201	5,156	29,188	27,246	828	3,841	4,020
38	Phường Thạch Khôi	204,546	20,400	180,135	96,073	390	4,787	3,647	1,674	300	355	7,708	13,535	29,008	21,762	896	5,201	4,011
39	Phường Thành Đông	250,098	12,189	233,005	123,316	390	8,672	6,712	2,137	833	888	22,558	7,170	34,749	24,421	1,159	5,379	4,904
40	Phường Thiên Hương	265,416	4,000	256,212	130,873	390	6,281	6,804	7,413	390	445	6,295	16,738	34,064	45,244	1,275	5,958	5,204
41	Phường Thủy Nguyên	346,222	1,000	338,433	182,659	390	10,517	10,663	5,276	500	555	9,346	6,442	44,862	65,539	1,684	6,082	6,789
42	Phường Trần Hưng Đạo	217,888	2,000	211,616	100,736	390	6,369	3,845	2,015	350	405	3,570	32,264	31,951	28,668	1,053	5,273	4,272
43	Phường Trần Liễu	236,608	54,700	177,269	93,833	390	4,744	3,907	1,450	300	355	1,720	12,558	24,523	32,607	882	4,496	4,639
44	Phường Trần Nhân Tông	187,675	5,208	178,787	84,066	390	5,594	3,675	1,533	300	355	2,612	23,478	27,342	28,553	889	4,907	3,680
45	Phường Việt Hòa	280,971	85,731	189,731	102,220	390	5,115	3,445	2,831	300	355	7,382	7,588	28,403	30,758	944	4,779	5,509
46	Xã An Hưng	202,129	440	197,726	93,864	390	5,699	4,505	1,294	300	355	1,286	14,729	28,052	46,268	984	4,740	3,963
47	Xã An Khánh	253,256	13,300	234,990	118,437	390	5,356	4,777	1,574	320	375	1,808	14,652	29,200	56,932	1,169	5,130	4,966
48	Xã An Lão	309,151	5,000	298,089	156,485	390	7,706	7,713	2,670	430	485	2,404	14,774	37,264	66,285	1,483	5,963	6,062
49	Xã An Phú	222,897	7,844	210,682	109,935	390	5,440	5,362	1,408	300	355	2,932	12,009	30,403	41,100	1,048	5,147	4,371
50	Xã An Quang	193,642	1,600	188,245	86,631	390	4,433	4,738	1,727	300	355	1,492	10,456	28,675	48,111	937	4,680	3,797
51	Xã An Thành	199,654	24,050	171,689	90,795	390	3,868	4,101	1,569	300	355	2,451	6,365	29,069	31,572	854	3,634	3,915
52	Xã An Trường	209,577	15,290	190,178	82,051	390	5,615	5,113	1,622	300	355	1,544	6,792	28,188	57,262	946	3,417	4,109
53	Xã Bắc Thanh Miện	240,389	74,810	160,865	82,385	390	4,900	4,342	3,621	300	355	939	11,076	26,248	25,509	800	4,415	4,714

TT	Tên đơn vị	Tổng chi NS cấp xã	Tổng chi đầu tư (Nguồn tiền đất được điều tiết)	Tổng chi thường xuyên	Trong đó:													Dự phòng ngân sách
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng, an ninh và TTATXH	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể, HĐND	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác	Trong đó: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	
A	B	I=2+3+17	2	3=4+...+15	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
54	Xã Bình Giang	223,266	17,410	201,478	110,638	390	4,606	4,629	3,680	300	355	2,820	10,941	32,893	29,224	1,002	5,365	4,378
55	Xã Cẩm Giang	214,926	8,000	202,712	107,246	390	6,221	4,635	1,548	330	395	1,302	16,035	30,912	32,689	1,009	4,970	4,214
56	Xã Cẩm Giàng	203,158	12,974	186,201	90,220	390	5,605	4,439	1,592	300	355	3,929	27,843	28,274	22,328	926	4,699	3,983
57	Xã Chấn Hưng	186,753	692	182,399	91,835	390	5,992	6,123	1,456	300	355	969	13,252	35,568	25,252	907	4,559	3,662
58	Xã Chí Minh	188,625	9,850	175,076	95,913	390	5,025	4,346	1,542	300	355	1,131	4,906	27,441	32,856	871	3,532	3,699
59	Xã Đại Sơn	185,119	800	180,689	97,072	390	3,958	3,363	3,875	300	355	1,070	10,570	25,855	32,982	899	4,559	3,630
60	Xã Đường An	243,340	40,677	197,892	104,718	390	5,398	4,943	3,871	310	365	2,981	4,397	30,693	38,841	985	4,038	4,771
61	Xã Gia Lộc	317,189	44,775	266,195	156,861	390	6,346	6,024	4,101	460	475	4,026	11,308	37,104	37,776	1,324	6,165	6,219
62	Xã Gia Phúc	256,029	1,000	250,009	136,431	390	6,603	6,230	1,548	390	425	3,536	28,322	33,010	31,880	1,244	5,547	5,020
63	Xã Hà Bắc	237,497	23,840	209,000	116,190	390	5,010	5,112	1,631	320	375	3,118	3,804	32,132	39,878	1,040	4,016	4,657
64	Xã Hà Đông	196,901	1,000	192,040	96,766	390	5,206	5,272	1,535	300	355	2,761	7,816	30,271	40,413	955	3,944	3,861
65	Xã Hà Nam	159,888	400	156,353	83,152	390	4,627	5,166	1,459	300	355	2,356	3,755	28,303	25,712	778	3,527	3,135
66	Xã Hà Tây	233,291	27,075	201,642	119,118	390	4,301	4,614	1,636	300	355	2,928	3,896	30,100	33,001	1,003	3,950	4,574
67	Xã Hải Hưng	182,447	1,680	177,190	82,824	390	4,513	4,840	3,559	300	355	945	26,907	29,650	22,025	882	4,841	3,577
68	Xã Hồng Châu	218,445	5,074	209,088	112,956	390	5,029	6,461	1,230	300	355	1,089	17,856	27,561	34,821	1,040	5,232	4,283
69	Xã Hợp Tiến	159,747	11,890	144,725	72,444	390	5,152	3,704	4,897	300	355	1,862	7,030	26,653	21,218	720	3,998	3,132
70	Xã Hùng Thắng	182,260	0	178,686	86,285	390	5,944	3,977	4,810	300	355	971	16,178	27,895	30,692	889	4,399	3,574
71	Xã Kê Sắt	240,871	24,400	211,748	119,875	390	6,722	5,715	1,830	360	415	3,511	6,573	34,548	30,756	1,053	4,361	4,723
72	Xã Kiến Hải	362,854	92,680	263,059	126,890	390	6,558	4,945	6,147	450	505	2,171	17,186	41,786	54,722	1,309	5,525	7,115
73	Xã Kiến Hưng	213,280	1,400	207,698	95,730	390	4,963	3,915	5,587	300	355	1,400	17,203	32,078	44,744	1,033	4,751	4,182
74	Xã Kiến Minh	241,540	40,885	195,919	91,340	390	6,091	4,375	5,358	300	355	1,356	16,692	34,179	34,508	975	4,714	4,736
75	Xã Kiến Thụy	324,713	32,800	285,546	153,406	390	5,472	6,901	5,877	390	445	1,935	17,322	37,389	54,598	1,421	5,972	6,367
76	Xã Kim Thành	382,927	124,392	251,027	135,060	390	6,727	6,525	1,916	370	425	3,600	12,563	36,957	45,245	1,249	5,585	7,508
77	Xã Khúc Thừa Dụ	224,097	3,000	216,703	125,736	390	5,041	5,710	5,876	300	355	1,151	11,179	30,003	29,884	1,078	5,107	4,394
78	Xã Lạc Phượng	178,740	12,206	163,029	83,816	390	5,103	4,712	2,560	300	355	1,003	7,527	26,168	30,284	811	3,386	3,505
79	Xã Lai Khê	296,797	46,901	244,076	141,124	390	5,840	5,476	1,607	380	435	3,676	14,572	35,223	34,139	1,214	5,997	5,820
80	Xã Mao Điền	285,229	54,040	225,596	136,977	390	5,791	5,282	1,783	380	465	3,971	4,139	31,448	33,848	1,122	5,050	5,593
81	Xã Nam An Phụ	194,314	5,800	184,704	100,092	390	4,774	4,385	4,694	300	355	924	11,105	28,700	28,066	919	5,000	3,810
82	Xã Nam Sách	238,409	10,172	223,562	132,569	390	5,828	5,229	2,598	350	375	3,126	14,374	31,447	26,164	1,112	5,410	4,675

TT	Tên đơn vị	Tổng chi NS cấp xã	Tổng chi đầu tư (Nguồn tiền đất được điều tiết)	Tổng chi thường xuyên	Trong đó:													Dự phòng ngân sách
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng, an ninh và TTATXH	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể, HĐND	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác	Trong đó: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	
A	B	I=2+3+17	2	3=4+...+15	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
83	Xã Nam Thanh Miện	205,631	8,400	193,199	103,330	390	4,618	3,946	2,481	300	355	1,132	11,996	29,671	34,019	961	4,730	4,032
84	Xã Ninh Giang	274,958	11,200	258,367	141,059	390	5,494	7,251	1,800	350	405	1,339	5,802	34,243	58,949	1,285	5,250	5,391
85	Xã Nghi Dương	205,304	400	200,878	88,729	390	5,336	4,152	5,362	300	355	1,256	17,105	33,800	43,094	999	4,658	4,026
86	Xã Nguyễn Bình Khiêm	206,148	5,200	196,906	83,355	390	5,745	4,401	6,095	300	355	791	17,577	28,590	48,327	980	4,533	4,042
87	Xã Nguyễn Giáp	189,252	32,336	153,205	80,000	390	4,894	4,041	2,498	300	355	962	8,428	26,221	24,354	762	3,339	3,711
88	Xã Nguyễn Lương Bằng	270,819	74,672	190,837	105,284	390	4,290	5,280	4,756	300	355	1,172	11,792	29,783	26,486	949	4,916	5,310
89	Xã Phú Thái	314,337	45,904	262,270	154,765	390	6,142	5,990	3,881	410	465	3,989	10,371	36,320	38,242	1,305	5,644	6,163
90	Xã Quyết Thắng	190,268	20,100	166,437	81,378	390	4,665	4,728	1,498	300	355	758	10,833	29,126	31,578	828	3,547	3,731
91	Xã Tân An	208,749	14,037	190,619	94,505	390	4,553	5,102	5,967	300	355	924	10,746	27,608	39,221	948	4,645	4,093
92	Xã Tân Kỳ	303,457	51,352	246,155	145,818	390	5,939	5,693	1,472	360	415	1,396	9,650	33,260	40,537	1,225	5,279	5,950
93	Xã Tân Minh	257,974	60	252,856	126,287	390	7,466	5,233	7,517	320	375	1,208	16,761	35,573	50,468	1,258	5,340	5,058
94	Xã Tiên Lãng	263,129	0	257,970	135,594	390	8,029	6,443	5,137	360	415	1,374	12,957	38,701	47,287	1,283	5,628	5,159
95	Xã Tiên Minh	259,201	40	254,079	123,287	390	7,704	5,990	7,398	370	425	1,187	15,974	40,664	49,426	1,264	5,281	5,082
96	Xã Tuệ Tĩnh	173,238	12,000	157,841	83,120	390	4,093	4,060	1,615	300	355	2,486	12,862	26,131	21,644	785	4,138	3,397
97	Xã Tứ Kỳ	281,119	40,400	235,207	139,113	390	5,646	5,849	1,504	330	385	3,220	8,295	30,801	38,504	1,170	4,699	5,512
98	Xã Thái Tân	154,139	3,570	147,547	72,135	390	4,323	3,807	1,465	300	355	1,734	14,040	25,965	22,299	734	4,242	3,022
99	Xã Thanh Hà	236,741	13,650	218,449	121,391	390	5,576	5,263	1,937	330	385	3,153	14,469	32,076	32,392	1,087	5,622	4,642
100	Xã Thanh Miện	314,828	57,840	250,815	144,959	390	5,700	5,535	6,038	420	475	1,603	11,810	32,294	40,343	1,248	5,715	6,173
101	Xã Thượng Hồng	223,107	35,820	182,912	82,402	390	4,501	3,830	1,433	300	355	2,242	21,674	27,652	37,223	910	4,206	4,375
102	Xã Trần Phú	244,638	15,132	224,709	128,582	390	5,251	5,787	1,511	350	375	3,042	15,319	30,882	32,102	1,118	5,672	4,797
103	Xã Trường Tân	210,956	20,800	186,020	104,365	390	6,024	4,804	1,523	310	355	2,753	7,611	29,830	27,130	925	4,440	4,136
104	Xã Việt Khê	207,515	0	203,446	103,222	390	7,104	6,482	1,329	350	405	1,953	6,494	31,132	43,573	1,012	3,938	4,069
105	Xã Vĩnh Am	236,939	21,600	210,693	83,037	390	7,997	6,843	1,523	300	355	1,099	8,183	34,041	65,877	1,048	3,643	4,646
106	Xã Vĩnh Bảo	331,601	15,600	309,499	152,308	390	9,734	7,666	7,073	390	445	1,501	18,151	38,596	71,705	1,540	5,962	6,502
107	Xã Vĩnh Hải	261,640	5,000	251,510	106,836	390	9,396	8,005	4,722	310	365	1,189	11,757	35,866	71,423	1,251	4,897	5,130
108	Xã Vĩnh Hòa	211,662	3,917	203,595	84,331	390	6,256	5,661	3,626	300	355	905	9,997	29,423	61,338	1,013	3,986	4,150
109	Xã Vĩnh Lại	255,828	13,048	237,764	134,719	390	5,608	6,534	6,074	350	405	1,350	11,113	28,327	41,711	1,183	5,242	5,016
110	Xã Vĩnh Thịnh	187,883	1,000	183,199	73,816	390	6,187	4,654	3,689	300	355	889	11,970	28,888	51,150	911	4,208	3,684
111	Xã Vĩnh Thuận	219,732	0	215,424	97,885	390	6,431	4,829	3,716	300	355	969	8,994	28,771	61,712	1,072	4,224	4,308

TT	Tên đơn vị	Tổng chi NS cấp xã	Tổng chi đầu tư (Nguồn tiền đất được điều tiết)	Tổng chi thường xuyên	Trong đó:													Dự phòng ngân sách
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng, an ninh và TTATXH	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể, HĐND	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác	Trong đó: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I=2+3+17</i>	<i>2</i>	<i>3=4+...+15</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16</i>	<i>17</i>
112	Xã Yết Kiêu	242,049	7,867	229,436	122,139	390	5,885	5,020	4,885	300	355	2,894	27,055	29,578	29,794	1,141	5,099	4,746
113	Đặc Khu Cát Hải	376,131	25,000	343,756	156,941	390	12,746	21,553	8,028	1,870	905	16,972	19,552	67,617	35,471	1,711	8,574	7,375

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ VÀ SỔ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng NSDP được hưởng theo phân cấp (bao gồm cả tiền đất)	Chia ra			Tổng chi cân đối ngân sách cấp xã	Nguồn cân đối		
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia			Tổng NSDP được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	I	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng cộng (1+...+113)	25,651,713	11,352,768	1,368,624	24,283,089	9,984,144	28,777,335	11,352,768	17,317,647	106,920
1	Phường Ái Quốc	80,075	43,231	4,904	75,171	38,327	141,475	43,231	97,164	1,080
2	Phường An Biên	690,325	378,549	33,084	657,241	345,465	379,629	378,549		1,080
3	Phường An Dương	385,445	202,476	26,351	359,094	176,125	395,798	202,476	193,322	
4	Phường An Hải	357,175	193,121	17,637	339,538	175,484	274,806	193,121	80,605	1,080
5	Phường An Phong	148,390	79,226	7,598	140,792	71,628	234,388	79,226	154,082	1,080
6	Phường Bạch Đằng	270,400	132,510	13,160	257,240	119,350	305,225	132,510	172,715	
7	Phường Bắc An Phú	15,240	9,193	3,699	11,541	5,494	169,582	9,193	159,309	1,080
8	Phường Chí Linh	104,105	52,575	4,537	99,568	48,038	189,760	52,575	136,105	1,080
9	Phường Chu Văn An	198,070	105,517	16,654	181,416	88,863	278,164	105,517	172,647	
10	Phường Dương Kinh	153,640	74,408	8,671	144,969	65,737	190,950	74,408	116,542	
11	Phường Đồ Sơn	169,802	86,800	14,220	155,582	72,580	183,059	86,800	95,179	1,080
12	Phường Đông Hải	1,912,402	227,666	45,170	1,867,232	182,496	228,746	227,666		1,080
13	Phường Gia Viên	973,915	397,816	36,604	937,311	361,212	398,896	397,816		1,080
14	Phường Hải An	1,784,425	693,777	53,867	1,730,558	639,910	694,857	693,777		1,080
15	Phường Hải Dương	355,270	187,696	20,102	335,168	167,594	246,982	187,696	58,206	1,080
16	Phường Hòa Bình	185,700	90,632	18,240	167,460	72,392	327,522	90,632	235,810	1,080
17	Phường Hồng An	237,850	129,362	13,403	224,447	115,959	366,869	129,362	236,427	1,080
18	Phường Hồng Bàng	1,674,340	612,236	63,959	1,610,381	548,277	612,236	612,236		
19	Phường Hưng Đạo	250,158	113,545	14,547	235,611	98,998	234,732	113,545	121,187	
20	Phường Kiến An	359,725	184,373	25,440	334,285	158,933	324,194	184,373	139,821	

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng NSDP được hưởng theo phân cấp (bao gồm cả tiền đất)	Chia ra			Tổng chi cân đối ngân sách cấp xã	Nguồn cân đối		
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia			Tổng NSDP được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	I	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9
21	Phường Kinh Môn	113,640	55,978	6,606	107,034	49,372	205,221	55,978	148,163	1,080
22	Phường Lê Chân	561,252	315,637	42,543	518,709	273,094	523,275	315,637	206,558	1,080
23	Phường Lê Đại Hành	74,595	22,310	3,289	71,306	19,021	162,844	22,310	139,454	1,080
24	Phường Lê Ích Mịch	59,370	35,935	11,524	47,846	24,411	280,147	35,935	243,132	1,080
25	Phường Lê Thanh Nghị	865,675	404,394	31,315	834,360	373,079	404,394	404,394		
26	Phường Lưu Kiếm	259,470	119,957	11,358	248,112	108,599	342,568	119,957	221,531	1,080
27	Phường Nam Đồ Sơn	56,026	29,901	8,018	48,008	21,883	169,391	29,901	139,490	
28	Phường Nam Đồng	131,980	53,843	3,799	128,181	50,044	167,782	53,843	112,859	1,080
29	Phường Nam Triệu	167,699	82,078	12,562	155,137	69,516	274,017	82,078	190,859	1,080
30	Phường Ngô Quyền	1,168,824	404,231	37,674	1,131,150	366,557	405,311	404,231		1,080
31	Phường Nguyễn Đại Nãi	40,410	19,715	5,430	34,980	14,285	168,758	19,715	147,963	1,080
32	Phường Nguyễn Trãi	99,210	39,825	3,750	95,460	36,075	181,512	39,825	140,607	1,080
33	Phường Nhị Chiểu	262,594	138,820	10,827	251,767	127,993	251,301	138,820	111,401	1,080
34	Phường Phạm Sư Mạnh	189,826	96,465	5,417	184,409	91,048	191,632	96,465	94,087	1,080
35	Phường Phù Liễn	357,450	175,687	20,110	337,340	155,577	357,055	175,687	180,288	1,080
36	Phường Tân Hưng	377,635	194,255	16,251	361,384	178,004	197,495	194,255	2,160	1,080
37	Phường Tứ Minh	348,560	155,326	8,639	339,921	146,687	205,018	155,326	48,612	1,080
38	Phường Thạch Khôi	234,720	123,606	11,663	223,057	111,943	204,546	123,606	79,860	1,080
39	Phường Thành Đông	539,941	249,018	15,948	523,993	233,070	250,098	249,018		1,080
40	Phường Thiên Hương	344,175	182,378	11,299	332,876	171,079	265,416	182,378	81,958	1,080
41	Phường Thủy Nguyên	514,620	282,217	43,602	471,018	238,615	346,222	282,217	62,925	1,080
42	Phường Trần Hưng Đạo	174,020	94,916	17,014	157,006	77,902	217,888	94,916	121,892	1,080
43	Phường Trần Liễu	167,180	70,179	4,517	162,663	65,662	236,608	70,179	165,349	1,080
44	Phường Trần Nhân Tông	94,030	48,052	4,571	89,459	43,481	187,675	48,052	138,543	1,080
45	Phường Việt Hòa	537,188	262,022	11,784	525,404	250,238	280,971	262,022	17,869	1,080
46	Xã An Hưng	38,920	21,176	3,281	35,639	17,895	202,129	21,176	180,953	

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng NSDP được hưởng theo phân cấp (bao gồm cả tiền đất)	Chia ra			Tổng chi cân đối ngân sách cấp xã	Nguồn cân đối		
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia			Tổng NSDP được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	I	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9
47	Xã An Khánh	110,115	38,617	4,981	105,134	33,636	253,256	38,617	213,559	1,080
48	Xã An Lão	354,405	189,171	7,246	347,159	181,925	309,151	189,171	119,980	
49	Xã An Phú	52,914	26,726	5,032	47,882	21,694	222,897	26,726	195,091	1,080
50	Xã An Quang	109,325	56,948	5,836	103,489	51,112	193,642	56,948	135,614	1,080
51	Xã An Thành	83,844	38,606	3,890	79,954	34,716	199,654	38,606	159,968	1,080
52	Xã An Trường	76,051	37,251	4,331	71,720	32,920	209,577	37,251	171,246	1,080
53	Xã Bắc Thanh Miện	218,486	94,190	4,150	214,336	90,040	240,389	94,190	145,119	1,080
54	Xã Bình Giang	87,435	35,092	3,265	84,170	31,827	223,266	35,092	187,094	1,080
55	Xã Cẩm Giang	56,185	28,433	3,265	52,920	25,168	214,926	28,433	185,413	1,080
56	Xã Cẩm Giàng	90,711	45,127	3,925	86,786	41,202	203,158	45,127	156,951	1,080
57	Xã Chấn Hưng	19,605	10,214	2,384	17,221	7,830	186,753	10,214	175,459	1,080
58	Xã Chí Minh	49,690	23,831	3,904	45,786	19,927	188,625	23,831	163,714	1,080
59	Xã Đại Sơn	49,890	27,242	4,378	45,512	22,864	185,119	27,242	156,797	1,080
60	Xã Đường An	157,892	65,190	2,460	155,432	62,730	243,340	65,190	177,070	1,080
61	Xã Gia Lộc	178,427	83,337	7,960	170,467	75,377	317,189	83,337	232,772	1,080
62	Xã Gia Phúc	33,370	18,410	3,932	29,438	14,478	256,029	18,410	236,539	1,080
63	Xã Hà Bắc	114,370	54,571	5,890	108,480	48,681	237,497	54,571	181,846	1,080
64	Xã Hà Đông	38,565	21,023	5,175	33,390	15,848	196,901	21,023	174,798	1,080
65	Xã Hà Nam	11,935	6,605	2,456	9,479	4,149	159,888	6,605	152,203	1,080
66	Xã Hà Tây	97,848	45,216	5,952	91,896	39,264	233,291	45,216	186,995	1,080
67	Xã Hải Hưng	17,690	9,487	1,570	16,120	7,917	182,447	9,487	171,880	1,080
68	Xã Hồng Châu	32,845	16,763	3,009	29,836	13,754	218,445	16,763	200,602	1,080
69	Xã Hợp Tiến	43,615	19,877	1,962	41,653	17,915	159,747	19,877	138,790	1,080
70	Xã Hùng Thắng	11,480	7,367	3,274	8,206	4,093	182,260	7,367	174,893	
71	Xã Kê Sặt	140,565	67,689	5,085	135,480	62,604	240,871	67,689	172,102	1,080
72	Xã Kiến Hải	219,415	112,321	4,101	215,314	108,220	362,854	112,321	249,453	1,080

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng NSDP được hưởng theo phân cấp (bao gồm cả tiền đất)	Chia ra			Tổng chi cân đối ngân sách cấp xã	Nguồn cân đối		
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia			Tổng NSDP được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	I	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9
73	Xã Kiến Hưng	35,415	12,391	1,999	33,416	10,392	213,280	12,391	199,809	1,080
74	Xã Kiến Minh	174,482	61,489	4,048	170,434	57,441	241,540	61,489	178,971	1,080
75	Xã Kiến Thụy	166,320	71,663	4,432	161,888	67,231	324,713	71,663	251,970	1,080
76	Xã Kim Thành	353,610	150,348	6,288	347,322	144,060	382,927	150,348	231,499	1,080
77	Xã Khúc Thừa Dụ	24,730	13,625	2,474	22,256	11,151	224,097	13,625	209,392	1,080
78	Xã Lạc Phụng	77,095	22,733	2,465	74,630	20,268	178,740	22,733	154,927	1,080
79	Xã Lai Khê	195,142	90,041	7,702	187,440	82,339	296,797	90,041	205,676	1,080
80	Xã Mao Điền	327,660	157,926	4,420	323,240	153,506	285,229	157,926	126,223	1,080
81	Xã Nam An Phụ	55,440	27,998	4,139	51,301	23,859	194,314	27,998	165,236	1,080
82	Xã Nam Sách	347,509	190,095	18,175	329,334	171,920	238,409	190,095	47,234	1,080
83	Xã Nam Thanh Miện	57,725	28,246	2,435	55,290	25,811	205,631	28,246	176,305	1,080
84	Xã Ninh Giang	105,370	51,084	7,245	98,125	43,839	274,958	51,084	222,794	1,080
85	Xã Nghi Dương	36,775	20,287	3,135	33,640	17,152	205,304	20,287	183,937	1,080
86	Xã Nguyễn Bình Khiêm	30,645	15,668	2,620	28,025	13,048	206,148	15,668	189,400	1,080
87	Xã Nguyên Giáp	119,710	61,153	2,904	116,806	58,249	189,252	61,153	128,099	
88	Xã Nguyễn Lương Bằng	236,800	102,418	6,790	230,010	95,628	270,819	102,418	167,321	1,080
89	Xã Phú Thái	244,050	123,474	8,434	235,616	115,040	314,337	123,474	189,783	1,080
90	Xã Quyết Thắng	95,455	45,481	2,977	92,478	42,504	190,268	45,481	143,707	1,080
91	Xã Tân An	65,153	29,778	3,016	62,137	26,762	208,749	29,778	177,891	1,080
92	Xã Tân Kỳ	156,300	66,560	3,722	152,578	62,838	303,457	66,560	235,817	1,080
93	Xã Tân Minh	33,830	19,168	3,878	29,952	15,290	257,974	19,168	238,806	
94	Xã Tiên Lãng	125,650	69,471	7,374	118,276	62,097	263,129	69,471	192,578	1,080
95	Xã Tiên Minh	25,790	14,708	3,143	22,647	11,565	259,201	14,708	243,413	1,080
96	Xã Tuệ Tĩnh	52,555	24,857	2,715	49,840	22,142	173,238	24,857	147,301	1,080
97	Xã Tứ Kỳ	153,640	70,023	6,000	147,640	64,023	281,119	70,023	210,016	1,080
98	Xã Thái Tân	40,025	22,621	6,975	33,050	15,646	154,139	22,621	130,438	1,080

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng NSDP được hưởng theo phân cấp (bao gồm cả tiền đất)	Chia ra			Tổng chi cân đối ngân sách cấp xã	Nguồn cân đối		
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia			Tổng NSDP được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	I	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9
99	Xã Thanh Hà	122,015	64,280	7,763	114,252	56,517	236,741	64,280	171,381	1,080
100	Xã Thanh Miện	211,840	89,692	4,950	206,890	84,742	314,828	89,692	224,056	1,080
101	Xã Thượng Hồng	129,985	57,281	4,195	125,790	53,086	223,107	57,281	164,746	1,080
102	Xã Trần Phú	84,411	42,573	8,600	75,811	33,973	244,638	42,573	200,985	1,080
103	Xã Trường Tân	150,300	74,263	4,520	145,780	69,743	210,956	74,263	135,613	1,080
104	Xã Việt Khê	49,850	24,773	8,010	41,840	16,763	207,515	24,773	182,742	
105	Xã Vĩnh Am	83,630	38,345	2,797	80,833	35,548	236,939	38,345	197,514	1,080
106	Xã Vĩnh Bảo	130,915	66,674	9,325	121,590	57,349	331,601	66,674	263,847	1,080
107	Xã Vĩnh Hải	41,558	20,376	3,537	38,021	16,839	261,640	20,376	240,184	1,080
108	Xã Vĩnh Hòa	33,667	15,694	2,167	31,500	13,527	211,662	15,694	194,888	1,080
109	Xã Vĩnh Lại	61,720	30,587	4,916	56,804	25,671	255,828	30,587	224,161	1,080
110	Xã Vĩnh Thịnh	17,300	8,385	2,136	15,164	6,249	187,883	8,385	178,418	1,080
111	Xã Vĩnh Thuận	25,755	14,595	2,188	23,567	12,407	219,732	14,595	204,057	1,080
112	Xã Yết Kiêu	49,686	16,039	3,260	46,426	12,779	242,049	16,039	224,930	1,080
113	Đặc Khu Cát Hải	580,070	373,971	256,704	323,366	117,267	376,131	373,971		2,160

DỰ TOÁN THU PHÍ, LỆ PHÍ CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ KHỎI THÀNH PHỐ NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán 2026								
		Số thu			Số nộp ngân sách			Số được để lại		
		Lệ phí	Phí	Cộng	Lệ phí	Phí	Cộng	Lệ phí	Phí	Cộng
A	B	I	2	3=I+2	4	5	6=4+5	7	8	9=7+8
	Tổng cộng (=1+...+12)	1,077	1,502,871	1,503,947	1,061	1,436,702	1,437,763	16	66,169	66,185
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		17,950	17,950		6,800	6,800		11,150	11,150
2	Sở Tư pháp		50	50		25	25	0	25	25
3	Sở Khoa học và Công nghệ	320	1,000	1,320	320	300	620	0	700	700
4	Sở Xây dựng	303	1,419,130	1,419,432	303	1,415,158	1,415,461	0	3,972	3,972
5	Sở Công Thương	14	6,834	6,848	14	2,734	2,748	0	4,100	4,100
6	Sở Y tế	0	5,832	5,832	0	3,087	3,087	0	2,745	2,745
7	Sở Nông nghiệp và Môi trường	424	15,991	16,415	424	4,323	4,747	0	11,668	11,668
8	Vườn Quốc gia Cát Bà	0	15,500	15,500	0	0	0	0	15,500	15,500
9	Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng	0	2,900	2,900	0	2,150	2,150	0	750	750
10	Phòng Công chứng số 1		7,000	7,000		1,750	1,750		5,250	5,250
11	Phòng Công chứng số 2		1,500	1,500		375	375		1,125	1,125
12	Trường cao đẳng nghề Hải Dương	16	9,184	9,200				16	9,184	9,200

DỰ TOÁN CÁC KHOẢN THU HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP HỌC PHÍ, GIÁ DỊCH VỤ VÀ CÁC KHOẢN THU KHÁC NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị	Dự toán 2025		Dự toán 2026
		Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3
1	Khối đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	255,424	255,450	136,400
2	Khối đơn vị trực thuộc Sở Xây Dựng	92,067	102,677	144,064
3	Khối đơn vị trực thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hải Phòng	5,146	5,416	6,508
4	Khối đơn vị trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	17,388	9,959	13,456
5	Khối đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường	69,313	60,168	3,415
6	Khối đơn vị trực thuộc Sở Y tế	5,544,872	5,545,058	1,525,931
7	Khối đơn vị trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ	43,100	43,100	22,740
8	Khối đơn vị trực thuộc Sở Nội vụ	4,200	5,720	681
9	Khối đơn vị trực thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	11,600	12,500	550
10	Trung tâm Dịch vụ việc làm - Đào tạo - Xúc tiến đầu tư	0	1770	3,312
11	Trường Chính trị Tô Hiệu	3,140	3,140	2,156
12	Trường Đại học Hải Phòng	200,000	230,000	230,000
13	Trường Đại học Hải Dương	57,659	78,200	122,598
14	Trường Cao đẳng Y tế Hải Phòng	12,171	12,171	12,840
15	Trường Cao đẳng Kinh tế Hải Phòng	1,500	1,500	1,500
16	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Hải Phòng	817	1,117	1,823
17	Trường Cao đẳng nghề Hải Dương	8,372	8,372	8,372
18	Báo và phát thanh, truyền hình Hải Phòng	112,100	289,020	281,198